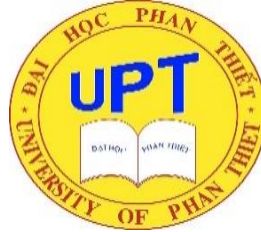


**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



NGUYỄN VĂN BÌNH

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỞ RỘNG
DU LỊCH BIỂN TẠI TỈNH BÌNH THUẬN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Bình Thuận – 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



NGUYỄN VĂN BÌNH

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỞ RỘNG
DU LỊCH BIỂN TẠI TỈNH BÌNH THUẬN**

CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ 8340101

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Bình Thuận - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Để thực hiện luận văn “*Nghiên cứu các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận*” nghiên cứu, tìm hiểu, vận dụng các kiến thức đã học và trao đổi với giảng viên hướng dẫn, đồng nghiệp, bạn bè...

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực.

Bình Thuận, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người thực hiện luận văn

Nguyễn Văn Bình

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn Quý Thầy Cô trong khoa Quản trị kinh doanh đã trang bị cho tôi nhiều kiến thức quý báu trong thời gian qua.

Tôi xin chân thành cảm ơn TS. Vòng Thành Nam, người hướng dẫn khoa học của luận văn, đã giúp tôi tiếp cận thực tiễn, phát hiện đề tài và tận tình giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Sau cùng, tôi xin cảm ơn đến những người bạn, đồng nghiệp và những người thân đã tận tình giúp đỡ, góp ý và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian nghiên cứu.

Bình Thuận, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người thực hiện luận văn

Nguyễn Văn Bình

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC HÌNH ẢNH	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC VIẾT TẮT	vii
Chương 1 MỞ ĐẦU	1
1.1 Lý do chọn đề tài.....	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	2
1.3 Câu hỏi nghiên cứu	2
1.4 Đối tượng nghiên cứu	3
1.5 Phạm vi nghiên cứu.....	3
1.6 Những đóng góp của đề tài	3
1.7 Kết cấu của đề tài	3
TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	4
Chương 2.....	5
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	5
2.1 Các khái niệm.....	5
2.1.1 Du lịch	5
2.1.2 Phát triển	6
2.1.3 Phát triển du lịch	7
2.2 Vai trò phát triển du lịch	8
2.2.1 Đối với cộng đồng dân cư	8
2.2.2 Đối với Nhà nước	9
2.3 Tổng quan nghiên cứu.....	9
2.3.1 Nghiên cứu ở nước ngoài	9
2.3.2 Nghiên cứu trong nước.....	136
2.3.3 Khoảng trống nghiên cứu.....	16

2.4	Mô hình và giả thuyết nghiên cứu	199
2.4.1	Mô hình nghiên cứu	199
2.4.2	Giả thuyết nghiên cứu	20
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....		25
Chương 3.....		266
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....		266
3.1	Quy trình nghiên cứu	266
3.2	Thiết kế nghiên cứu.....	277
3.2.1	Nghiên cứu định tính.....	277
3.2.2	Nghiên cứu định lượng.....	30
3.3	Phương pháp chọn mẫu và xử lý số liệu.....	30
3.3.1	Phương pháp chọn mẫu.....	30
3.3.2	Xử lý số liệu	31
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....		37
Chương 4.....		38
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN		39
4.1	Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận.....	39
4.2	Khái quát thực trạng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	42
4.3	Phân tích thống kê mô tả.....	46
4.3.1	Đặc điểm mẫu khảo sát.....	46
4.3.2	Giá trị thống kê mô tả các biến.....	48
4.4	Kiểm định chất lượng thang đo.....	51
4.5	Phân tích nhân tố khám phá EFA	53
4.6	Phân tích hồi quy đa biến.....	57
4.7	Thảo luận kết quả nghiên cứu.....	65
TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....		68
Chương 5.....		69
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ.....		69
5.1	Kết luận	69
5.2	Hàm ý quản trị.....	70

5.2.1	Đối với yếu tố điều kiện tự nhiên.....	70
5.2.2	Đối với yếu tố giá cả dịch vụ hợp lý	72
5.2.3	Đối với yếu tố chất lượng nguồn nhân lực.....	72
5.2.4	Đối với yếu tố an ninh trật tự	74
5.2.5	Đối với yếu tố cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ	75
5.2.6	Đối với yếu tố cơ sở vật chất kỹ thuật.....	76
5.3	Kiến nghị.....	77
5.3.1	Trung ương.....	78
5.3.2	Chính quyền tỉnh và cơ sở ban ngành liên quan	78
5.3.3	Đối với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và các trung tâm du lịch..	79
5.4	Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	80
TÓM TẮT CHƯƠNG 5		80
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		81
PHỤ LỤC.....		84

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất	19
Hình 2.2: Mô hình nghiên cứu điều chỉnh	20
Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu	26
Hình 4.1: Bản đồ hành chính tỉnh Bình Thuận	39
Hình 4.2: Thống kê số liệu du lịch tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2017 – 2022.....	43
Hình 4.3: Kết quả mô hình nghiên cứu	60
Hình 4.4: Biểu đồ Histogram của phần đường chuẩn hoá	634
Hình 4.5: Biểu đồ PP.....	634

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan.....	17
Bảng 3.1: Thang đo nghiên cứu	288
Bảng 3.2: Hệ số tải nhân tố	333
Bảng 4.1: Thông tin về mẫu nghiên cứu	477
Bảng 4.2: Thống kê mô tả các biến.....	488
Bảng 4.3: Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha.....	51
Bảng 4.4: Kiểm định Kmo Và Bartlett (Kmo And Bartlett's Test).....	533
Bảng 4.5: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA.....	544
Bảng 4.6: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's test cho yếu tố mở rộng hoạt động du lịch biển	566
Bảng 4.7: Phân tích yếu tố của thang đo mở rộng hoạt động du lịch biển	566
Bảng 4.8: Hệ số tương quan.....	577
Bảng 4.9: Kết quả hồi quy.....	599
Bảng 4.10: Kết quả hệ số R^2 hiệu chỉnh	622
Bảng 4.11: Kết quả phân tích phương sai (ANOVA).....	622
Bảng 4.12: Kết quả kiểm định các giả thuyết	644

DANH MỤC VIẾT TẮT

DK	Điều kiện tự nhiên
KT – XH	Kinh tế - xã hội
CS	Cơ sở vật chất kỹ thuật
HT	Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ
NL	Chất lượng nguồn nhân lực
AN	An ninh trật tự
MR	Mở rộng hoạt động du lịch biển
GC	Giá cả dịch vụ hợp lý

Chương 1 MỞ ĐẦU

1.1 Lý do chọn đề tài

Đối với Việt Nam, du lịch hiện nay đang trở thành một trong ba ngành kinh tế mũi nhọn đang được các nhà lãnh đạo quan tâm, ưu tiên đầu tư phát triển để tạo thêm nhiều giá trị đóng góp tích cực cho nền kinh tế quốc gia. Kể từ khi thực hiện chính mở cửa hội nhập với quốc tế, cụ thể trong giai đoạn 2011 – 2019 theo số liệu thống kê của Tổng cục du lịch số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam liên tục tăng từ 38 triệu lượt năm 2011 lên 103 nghìn triệu lượt khách năm 2019, tăng bình quân 14,5%; doanh thu du lịch cũng tăng trưởng theo từ 130 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 755 nghìn tỷ đồng năm 2019, tăng bình quân 26,13%/năm. Nhưng sự xuất hiện của dịch bệnh Covid cuối năm 2019 đã tác động đến ngành du lịch của Việt Nam, khiến cho mọi hoạt động của ngành gần như đã đóng băng, tổng số lượng khách du lịch quốc tế và nội địa chỉ đạt khoảng 40 triệu lượt kéo theo doanh thu du lịch đến năm 2021 chỉ đạt 180 nghìn tỷ đồng giảm 76,16% so với năm 2019. Các doanh nghiệp tư nhân tham gia trong thị trường chỉ có thể hoạt động cầm chừng và chờ cho đến khi dịch bệnh được kiểm soát các cửa khẩu quốc tế mở lại. (Viễn Thông, 2021)

Ở Việt Nam, Bình Thuận cũng là một địa phương có nhiều tiềm năng phát triển du lịch từ tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử, nền văn hoá Champa đặc thù đến vị trí địa lý thuận lợi nằm trên giao điểm của các trục giao thông qua quốc gia và đang thu hút được rất nhiều các dự án đầu tư, số lượng khách du lịch trong và ngoài nước đang không ngừng tăng. Tuy nhiên sự tác động của dịch bệnh đã khiến khoảng 50.000 lao động của ngành bị ảnh hưởng, gần 100% cơ sở lưu trú tạm ngưng hoạt động (TTXVN, 2021). Ngoài sự tác động của dịch bệnh thì việc phát triển du lịch của tỉnh Bình Thuận từ trước đến nay vẫn còn có nhiều khó khăn như thời gian đi lại và điều kiện giao thông vẫn là thách thức lớn đối với du khách quốc tế và du khách nội địa từ các tỉnh, thành xa hơn. Bên cạnh đó, công tác bảo vệ môi trường, xử lý rác thải chưa đạt hiệu quả, tình trạng xâm thực bởi khí hậu diễn ra tại

các bãi biển của Bình Thuận dẫn đến ngành du lịch của tỉnh hiện nay đã khó phát triển lại trở nên khó hơn để vực dậy.

Trong những năm qua cũng đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc phát triển du lịch tại một vùng, một địa phương hay khu vực, tuy nhiên việc thực hiện một nghiên cứu xác định các yếu tố có tác động đến mở rộng du lịch biển hay đặc biệt trong vấn đề khai thác du lịch từ nguồn tài nguyên biển lại chưa được một nhà nghiên cứu nào thực hiện, do vậy việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận là cần thiết để bổ sung vào cơ sở lý luận về phát triển du lịch cũng như xác định được mô hình phát triển du lịch biển cho một địa phương để có thể làm nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu có cùng mối quan tâm về sau.

Xuất phát từ thực tế đó, tác giả thực hiện đề tài ***“Nghiên cứu các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận”*** với mong muốn cho thấy được một số yếu tố tác động đến mở rộng ngành du lịch biển để từ đó cho thấy rõ bức tranh toàn cảnh của tỉnh làm tiền đề đề xuất các hàm ý chính sách, các giải pháp với mục tiêu mở rộng toàn diện ngành du lịch biển tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

(1) Xác định các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

(2) Đo lường mức độ tác động từng yếu tố đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

(3) Đề xuất hàm ý quản trị nhằm mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới.

1.3 Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Các yếu tố nào tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận?

Câu hỏi 2: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận như thế nào?

Câu hỏi 3: Cần có những hàm ý quản trị nào để mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới?

1.4 Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

1.5 Phạm vi nghiên cứu

Không gian: tỉnh Bình Thuận

Thời gian: Nghiên cứu số liệu thứ cấp 2019 – 2021 và số liệu sơ cấp điều tra từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022.

1.6 Những đóng góp của đề tài

Nghiên cứu sẽ giúp chỉ ra các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận. Từ kết quả nghiên cứu, các hàm ý quản trị nhằm mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận sẽ được đề xuất.

Bên cạnh đó, luận văn sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các ban lãnh đạo địa phương và các nhà nghiên cứu có cùng mối quan tâm.

1.7 Kết cấu của đề tài

Ngoài các phần như: danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục v.v... Luận văn bao gồm 5 chương:

- Chương 1: Phần mở đầu

Chương này nhằm xác định vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa của nghiên cứu và cấu trúc của luận văn.

- Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nội dung của chương này tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Từ đó, tác giả đưa ra các khái niệm liên quan về phát triển du lịch. Trên cơ sở lý thuyết và các công trình nghiên cứu có liên quan, tác giả sẽ đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu.

- Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương này tập trung vào quy trình nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu sẽ được sử dụng trong nghiên cứu. Ngoài ra, chương trình bày các dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu.

- Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nội dung chính của chương là tiến hành nghiên cứu, phân tích và đưa ra những kết quả cụ thể liên quan đến các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận. Từ đó, có những thảo luận về kết quả của nghiên cứu và so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước đó.

- Chương 5: Kết luận và hàm ý quản trị

Dựa trên những kết quả đã đạt được ở chương 4, chương cuối này sẽ đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận. Đồng thời, những thiếu sót và hạn chế của đề tài cũng được đề cập trong chương này.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương này tóm tắt sơ lược một số thông tin về đề tài như giới thiệu cơ sở hình thành đề tài, mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, các đóng góp của đề tài cũng như kết cấu của đề tài về từng chương trong luận văn sẽ trình bày về vấn đề gì.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Các khái niệm

2.1.1 Du lịch

Du lịch là một hiện tượng xã hội đã xuất hiện từ sớm vào cuối xã hội nguyên thủy đi kèm với sự ra đời, phát triển của công nghiệp, thương nghiệp qua quá trình đi lại, buôn bán giữa các nước. Chính vì thế đã có rất nhiều những khái niệm du lịch đã được đưa ra, song cho đến nay vẫn còn nhiều nhận thức khác nhau về du lịch vì ở mỗi thời điểm hoạt động du lịch lại thay đổi theo một hướng khác nhau và ngày càng đa dạng dưới nhiều hình thức.

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), *“Du lịch bao gồm tất cả mọi hoạt động của những người du hành, tạm trú, trong mục đích tham quan, khám phá và tìm hiểu, trải nghiệm hoặc trong mục đích nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn; cũng như mục đích hành nghề và những mục đích khác trong một khoảng thời gian liên tục ở bên ngoài môi trường sống định cư và loại trừ những trường hợp du lịch vì mục đích kiếm tiền. Du lịch là một dạng nghỉ ngơi năng động ở một môi trường sống khác ngoài nơi định cư”*.

Theo tổ chức Liên hiệp quốc tế các tổ chức lữ hành chính thức (International Union of Official Travel Organization) đã định nghĩa *“Du lịch được hiểu là hành động du hành đến một nơi khác với địa điểm cư trú thường xuyên của mình nhằm mục đích không phải để làm ăn, tức không phải để làm một nghề hay một video kiếm tiền sinh sống”*.

Theo Luật Du lịch vào năm 2005 thì *“Du lịch là hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định”*. Tuy nhiên, qua thời gian hoạt động du lịch có nhiều sự đổi mới, Luật Du lịch đã thay đổi và được điều chỉnh lại vào năm 2017 *“Du lịch là các hoạt động liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian*

không quá 1 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”.

Như vậy, có thể tạm định nghĩa du lịch là hành động tạm thời rời khỏi nơi định cư để đi đến một hoặc nhiều môi trường sống khác nhằm thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu kinh tế, văn hóa, xã hội, tham quan, trải nghiệm, nghỉ dưỡng, thể thao v.v.... trong một khoảng thời gian nhất định. Trên thực tế du lịch trên thế giới ngày càng phát triển, phong phú và đa dạng đáp ứng nhu cầu của du khách. Nó kéo theo hệ thống các tổ chức, cá nhân ra đời để kinh doanh trong ngành du lịch liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành ngành kinh doanh du lịch.

2.1.2 Phát triển

Phát triển là thuật ngữ được sử dụng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau và được đo bằng các chỉ số khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực được nghiên cứu. Chính vì thế có rất nhiều các quan niệm khác nhau về phát triển.

Theo Mason (1970) phát triển được đo thông qua các chỉ tiêu liên quan đến kinh tế như cơ cấu lao động, tổng sản phẩm quốc dân, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và sản xuất lương thực.

Theo Hicks và Streeten (1979) ban đầu quan niệm rằng chỉ số thu nhập bình quân đầu người được xem là chỉ tiêu lý tưởng để đánh giá sự phát triển. Tuy nhiên, nghiên cứu này lại cho thấy kinh tế càng phát triển lại càng gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội nên đã bổ sung thêm một số chỉ tiêu liên quan đến xã hội như chỉ số phát triển con người, chỉ số tự do của con người v.v... để đo lường các nhu cầu cá nhân của con người.

Theo Todara (1989) quan niệm “*Phát triển không chỉ là quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn là sự thay đổi của cả hệ thống xã hội hướng tới sự đáp ứng nhu cầu và mong muốn cơ bản đa dạng của con người và hệ thống xã hội đó theo hướng tốt hơn về vật chất và tinh thần*”.

Theo Trần Tiến Dũng (2007) thì cho rằng “*Phát triển là quá trình tăng trưởng của nhiều yếu tố cấu thành khác nhau về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, khoa học – kỹ thuật v.v... với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, tạo lập một xã hội công bằng và bình đẳng*”.

Theo Nguyễn Đình Sơn (2007) phát triển được xem là sự kết hợp chặt chẽ quá trình hoàn thiện các vấn đề kinh tế xã hội của một khu vực theo đó phải đảm bảo theo các tiêu chí:

- Phát triển thể hiện quá trình biến đổi về lượng như gia tăng thu về thu nhập và tiềm lực kinh tế.
- Phát triển thể hiện sự thay đổi về chất, bao gồm quá trình thay đổi cấu trúc bên trong các vấn đề kinh tế - xã hội (chuyển dịch cơ cấu) theo hướng tiên bộ, phát huy hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực có sẵn.
- Phát triển thúc đẩy sự tiến bộ, góp phần xoá đói giảm nghèo, đảm bảo khả năng tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ công cộng.
- Phát triển phải đảm bảo khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát vấn đề môi trường và phát triển các nguồn tài nguyên tái sinh.

Từ những quan niệm trên đã cho thấy nhiều khía cạnh, quan điểm khác nhau từ nhiều nhà nghiên cứu về sự phát triển, mỗi một lĩnh vực thì quan niệm này lại được hiểu theo một hướng khác nhau. Dựa trên các quan niệm ấy và với đối tượng nghiên cứu của luận án, tác giả cho rằng phát triển là quá trình của sự vận động, sự thay đổi ở mọi mặt theo chiều hướng tốt hơn, hoàn thiện hơn của một sự vật, sự việc. Quá trình đó diễn ra tạo ra những sự vật, sự việc mới thay thế và tăng tiến về mọi mặt cho các sự vật, sự việc cũ đã thoái hóa.

2.1.3 Phát triển du lịch

Đối với lĩnh vực du lịch, phát triển không chỉ dừng lại ở những chỉ tiêu thông thường như sự gia tăng lượng khách hàng tại điểm đến, thu nhập người kinh doanh, tổng doanh thu ngành v.v... mà còn phải nhấn mạnh đến sự phát triển sao cho dung hòa những mâu thuẫn liên quan đến lợi ích và mục tiêu cũng như sự phối hợp đồng bộ giữa các bên tham gia để đáp ứng mong muốn và lợi ích chung cho địa phương. (Godfrey, P. 1996)

Theo Viện nghiên cứu phát triển du lịch (2001): “*Phát triển du lịch là quá trình hoạt động du lịch mà ở đó có thể duy trì được mức độ tăng trưởng liên tục của các chỉ tiêu kinh tế trong một khoảng thời gian nhiều năm, hoặc trong một giai*

đoạn nhất định”. Tuy nhiên, quan niệm này chịu rất nhiều sự chỉ trích, phê phán của các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà nghiên cứu về môi trường và tài nguyên.

Theo La Nữ Ánh Vân (2012) *“Phát triển du lịch là việc phát triển các hoạt động du lịch có trách nhiệm, có tác dụng giáo dục nhằm phát triển cân đối, hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa đồng thời đảm bảo cho sự phát triển du lịch trong tương lai”*.

Theo Luật Du lịch năm 2017: *“Phát triển du lịch là sự phát triển đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai*.

Theo Nguyễn Anh Dũng (2018) cũng đưa ra khái niệm về phát triển du lịch *“là sự phát triển đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của các thế hệ khác trong tương lai”*.

Đồng quan điểm và kế thừa từ những nghiên cứu trên, theo tác giả phát triển du lịch trong bối cảnh hiện nay phải bao gồm các hoạt động phát triển du lịch một cách vẹn toàn và bền vững trên mọi phương diện. Hoạt động du lịch phải phát triển cả về số lượng, quy mô và chất lượng sao cho đáp ứng được với các nhu cầu, đồng thời tối ưu hoá được lợi ích kinh tế cho chính địa phương cũng như cho quốc gia; đi cùng với các mục tiêu bảo vệ môi trường tự nhiên, giữ gìn bản sắc văn hoá; cân bằng được kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương.

2.2 Vai trò phát triển du lịch

2.2.1 Đối với cộng đồng dân cư

Du lịch phát triển góp phần vào xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Các hoạt động du lịch phát triển sẽ kéo theo nhiều hoạt động khác phát triển theo, tạo công ăn việc làm, thu nhập trực tiếp cho người dân địa phương, giúp cơ cấu kinh tế địa phương chuyển dịch theo hướng dịch vụ và phát triển bền vững. (Rhonda Philips, 2012)

Hơn thế nữa phát triển du lịch giúp gìn giữ và phát huy các làng nghề truyền thống, bảo vệ các giá trị văn hoá, làm thay đổi chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương, thay đổi nhận thức và từng bước thu hẹp sự khác biệt giữa đô thị và

nông thôn về chất lượng, giảm bớt sức ép di dân tự do từ các vùng nông thôn tới đô thị, góp phần ổn định trật tự xã hội. Du lịch phát triển làm thay đổi diện mạo cảnh quan đô thị, thu hút được nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng từ đó góp phần phát triển bộ mặt kinh tế địa phương. Nhìn chung, mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế xã hội với phát triển du lịch vì thế càng trở nên khăng khít, gắn bó hơn.

2.2.2 Đối với Nhà nước

Du lịch hiện đang là một trong những nhu cầu lớn của con người và cũng trở thành một trong những mục tiêu quan trọng trong tiến trình phát triển của bất kỳ quốc gia nào. Về mặt kinh tế, du lịch cũng đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước phát triển, đặc biệt những nước có các điều kiện tự nhiên và nét văn hoá đặc trưng đa dạng. Các lợi ích kinh tế mang lại từ du lịch là điều không thể phủ nhận, thông qua việc tiêu dùng của du khách đối với các sản phẩm của du lịch. Bên cạnh những nhu cầu căn bản, du lịch hiện nay đối với du khách không chỉ là nghỉ dưỡng, trải nghiệm, khám phá mà còn là nâng cao kiến thức, học hỏi, nghiên cứu, chữa bệnh, ... (Derek Hall, 2003)

Nhìn chung, hoạt động du lịch có tác dụng làm biến đổi cán cân thu chi của một quốc gia. Du khách quốc tế khi đến du lịch sẽ mang ngoại tệ vào đất nước có địa điểm du lịch, làm tăng thêm nguồn thu cho quốc gia đó. Ngược lại, phần chi ngoại tệ sẽ tăng lên đối với những quốc gia có nhiều người đi du lịch ở nước ngoài. Trong phạm vi một quốc gia, hoạt động du lịch làm vận động hoạt động luân chuyển hàng hoá, tiền tệ, điều hòa nguồn vốn giữa các vùng kinh tế, đặc biệt là những vùng kinh tế kém phát triển hơn làm kích thích tăng trưởng kinh tế ở các vùng sâu, vùng xa...

2.3 Tổng quan nghiên cứu

2.3.1 Nghiên cứu ở nước ngoài

❖ Nghiên cứu của Ruth Mc Areavey và John McDonagh (2011)

Nghiên cứu của Ruth Mc Areavey và John McDonagh (2011) về *du lịch nông thôn bền vững: bài học cho phát triển nông thôn – Sustainable Rural Tourism: Lesson for Rural Development* cho thấy thực trạng hoạt động du lịch nông thôn tại vùng Bắc Ireland từ đó đánh giá các yếu tố bền vững từ nhiều góc độ văn hóa, kinh

tế, xã hội của hình thức du lịch này. Trong nghiên cứu đề cập đến 4 chủ đề bao gồm năng lực thể chế, sự điều hướng quan hệ lợi ích giữa các bên liên quan, tính hợp pháp của cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch và du lịch nông thôn bền vững trong thực tế để nhằm trả lời những câu hỏi: Những tiềm năng mà du lịch nông thôn bền vững có thể đem lại cho phát triển nông thôn là gì? Một khu vực nông thôn phát triển thì có thể hỗ trợ gì cho việc phát triển du lịch nông thôn tại chính khu vực đó? Chứng minh mối quan hệ giữa du lịch nông thôn bền vững và ý nghĩa của nó đến phát triển kinh tế vùng nông thôn. Nhìn chung, từ nghiên cứu của Ruth Mc Areavey và John McDonagh có thể giúp tác giả tham khảo được một số giải pháp nhằm phát triển du lịch nông thôn. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu vùng bắc Ireland cũng có một số đặc điểm riêng biệt không thực sự giống với đối tượng nghiên cứu của tác giả.

❖ Nghiên cứu của Nopparat Satarat (2010)

Nghiên cứu của Nopparat Satarat (2010) với đề tài *phát triển du lịch cộng đồng (Community Based Tourism – CBT) bền vững ở Thái Lan* đã chỉ ra được một số yếu tố tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng ở Thái Lan. Nghiên cứu đã đánh giá tài nguyên du lịch dựa trên 3 phương diện tài nguyên sẵn có; các hoạt động du lịch dựa trên tài nguyên thiên nhiên và hoạt động quản lý tài nguyên du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố liên quan đến sức hấp dẫn của điểm đến là: các điểm tham quan tự nhiên; các điểm tham quan văn hoá – lịch sử. Ngoài ra, các hoạt động du lịch như leo núi, chèo thuyền, sản xuất sản phẩm địa phương v.v... cũng được xem là một yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý du lịch cộng đồng bền vững. Tuy nhiên, đây là một nghiên cứu về phát triển du lịch đối với riêng mô hình du lịch cộng đồng nên không giống với đối tượng nghiên cứu của luận án, các yếu tố được đưa ra không phù hợp nhưng cũng là nguồn tham khảo hữu ích cho tác giả để xác định được mô hình.

❖ Nghiên cứu của Suthathip Suanmali (2014)

Nghiên cứu của Suthathip Suanmali (2014) về sự hài lòng của khách du lịch đối với điểm đến Thái Lan. Các cuộc khảo sát được phát ngẫu nhiên cho các khách du lịch nước ngoài khi đến khu vực Bắc Thái Lan và cụ thể tại Chiang Mai. Theo

nghiên cứu có 6 yếu tố tác động đến sự hài lòng của du khách bao gồm sự hiếu khách (hữu hình và vô hình), sức thu hút (văn hoá, nét đẹp tự nhiên, hoạt động vui chơi giải trí), khả năng tiếp cận (phương tiện giao thông, cơ sở y tế), cơ sở hạ tầng (điện, nước, thiết bị kết nối, khu vực vệ sinh công cộng, phương tiện an toàn), môi trường (biến đổi khí hậu, chất lượng không khí, tiếng ồn, tài nguyên thiên nhiên, vấn đề an toàn cá nhân) và chi phí (chi phí lưu trú, di chuyển trong khu vực Chiang Mai, chi phí ăn uống, chi phí khác). Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đối với điểm đến Thái Lan là chi phí và các yếu tố quan trọng khác là sự hiếu khách, sức thu hút, khả năng tiếp cận và cơ sở hạ tầng. Nghiên cứu giúp tác giả kế thừa được một số yếu tố từ phía cảm nhận của khách du lịch, tuy nhiên việc phát triển du lịch còn ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác từ phía quản lý Nhà nước.

❖ Nghiên cứu của Rahman và Jahan (2016)

Nghiên cứu của Rahman và Jahan (2016) với đề tài *Identifying the key factors influencing sustainable tourism in Bangladesh – Xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến du lịch bền vững ở Bangladesh* đã nêu lên một số các khái niệm liên quan đến du lịch và du lịch bền vững và đưa ra nhận định bền vững bằng việc tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên thiên nhiên tạo thành yếu tố chính để phát triển du lịch và duy trì các nguồn tài nguyên thiết yếu và giúp bảo tồn di sản thiên nhiên. Ngoài ra, tôn trọng tính xác thực văn hoá xã hội của người dân xung quanh khu vực, bảo tồn di sản văn hoá được xây dựng và các giá trị truyền thống của họ, đóng góp vào sự hiểu biết liên văn hoá. Bên cạnh đó đảm bảo các hoạt động kinh tế dài hạn, khả thi, mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho các bên có liên quan, bao gồm cơ hội việc làm, thu nhập ổn định và các dịch vụ cộng đồng góp phần xóa đói giảm nghèo. Nghiên cứu được thực hiện khảo sát với 275 khách du lịch đến từ 54 quốc gia khác nhau đã đến Bangladesh. Cùng với các phương pháp phân tích dữ liệu, sau khi sử dụng kỹ thuật Varimax Rotation nghiên cứu cho thấy có 8 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững ở Bangladesh bao gồm: ưu đãi mua hàng, các dịch vụ hỗ trợ, chất lượng dịch vụ, các tác động của du lịch bền vững, sự tham gia của người dân địa phương và các cơ quan có liên quan, mức độ trách nhiệm, tài nguyên và môi

trường, kiến thức và sự thận trọng của khách du lịch. Trong đó, yếu tố có tác động mạnh nhất là ưu đãi mua hàng.

❖ Nghiên cứu của Diaz và Espino – Rodriguez (2016)

Nghiên cứu về *Xác định các yếu tố bền vững, hiệu suất của một điểm đến du lịch từ quan điểm của các bên liên quan – Determining the sustainability factors and performance of a tourism destination from the Stakeholder's perspective* của tác giả Diaz và Espino – Rodriguez năm 2016. Nghiên cứu tập trung vào một số nội dung về điểm đến du lịch, hiệu suất của một điểm đến từ đó xác định các yếu tố để đạt hiệu suất cho một điểm đến. Qua nghiên cứu tại Gran Canaria đã cho thấy có 6 yếu tố tác động đến điểm đến du lịch tại đây bao gồm: các nguồn lực và chuỗi cung ứng; giải trí; đáp ứng các yếu tố văn hoá; tính an toàn; ưu đãi từ các khách sạn và chi phí thấp. Kết quả thu được có 4 yếu tố tác động (so với ban đầu là 6 yếu tố) đến sự phát triển du lịch của Gran Canaria theo thứ tự gồm: các nguồn lực và chuỗi cung ứng; tính an toàn; giải trí và chi phí thấp 2 yếu tố đáp ứng các yếu tố văn hoá và ưu đãi từ khách sạn bị loại trong quá trình phân tích dữ liệu.

❖ Nghiên cứu của Vương và Prof (2019)

Đề tài “Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Viet Nam in the new era – Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam trong kỷ nguyên mới” của tác giả Vương và Prof năm 2019 tập trung nghiên cứu một số nội dung: rà soát xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch phù hợp với điều kiện Việt Nam. Xây dựng mô hình định tính cho sự phát triển du lịch phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Đề xuất quy mô của các thành phần cho các yếu tố ảnh hưởng đến du lịch bền vững phát triển phù hợp với điều kiện Việt Nam. Từ đó, đề xuất giải pháp phù hợp nhằm phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 3 yếu tố tác động sự phát triển du lịch tại Việt Nam là yếu tố kinh tế, yếu tố xã hội và yếu tố môi trường. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này chỉ mới tổng hợp được các cơ sở lý luận và đưa ra mô hình nghiên cứu theo hướng định tính chứ chưa đi đo lường được mức độ tác động từng yếu tố. Chính vì thế, nghiên cứu của Vương và Prof (2019) chỉ có thể được tham khảo theo hướng xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến

phát triển du lịch để xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu.

2.3.2 Nghiên cứu trong nước

❖ Nghiên cứu của La Nữ Ánh Vân (2012)

Luận án tiến sĩ địa lý với đề tài “*Phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận trên quan điểm phát triển bền vững*” của tác giả La Nữ Ánh Vân năm 2012 đã hệ thống hoá cơ sở lý luận chung về phát triển du lịch và đã phân tích cũng như đánh giá tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Bình Thuận. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cho thấy du lịch tỉnh Bình Thuận được đánh giá tương đối bền vững ở 2 mặt kinh tế và xã hội vấn đề còn lại cần tập trung giải quyết ở mặt môi trường vẫn chưa được chú trọng nhiều. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định nhóm các yếu tố có ảnh hưởng tới phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận bao gồm: vị trí địa lý, kinh tế xã hội và môi trường, tài nguyên du lịch. Trên quan điểm định hướng phát triển chung của địa phương đến năm 2020, tác giả đã đề xuất 8 giải pháp phát triển cân đối, hợp lý, hài hoà cho du lịch thể hiện qua 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

❖ Nghiên cứu của Vũ Văn Đông (2014)

Luận án tiến sĩ về “*Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa – Vũng Tàu*” của Vũ Văn Đông năm 2014 là một công trình nghiên cứu công phu về phát triển du lịch. Tác giả đã hệ thống cơ sở lý luận về phát triển du lịch bền vững, đưa ra một số tiêu chí cho việc đánh giá phát triển hoạt động du lịch bao gồm: kinh tế, tài nguyên – môi trường, xã hội. Bên cạnh đó, tác giả đã xác định 12 nhân tố có ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch của tỉnh gồm: nhân tố thuộc về kinh tế; nhân tố thuộc về xã hội; nhân tố thuộc về môi trường; nhân tố thuộc hệ tài nguyên tự nhiên; nhân tố thuộc hệ tài nguyên nhân văn; nhân tố thuộc hệ sản phẩm dịch vụ; nhân tố liên quan đến nguồn nhân lực; nhân tố thuộc hệ chất lượng dịch vụ; nhân tố về cơ sở hạ tầng; nhân tố về cơ sở vật chất kỹ thuật; nhân tố liên quan đến quản lý Nhà nước và nhân tố thuộc hệ tiêu chí phát triển du lịch. Kết quả sau phân tích EFA của 550 phiếu khảo sát đã xác định lại có 4 nhân tố chính tác động chủ yếu đến sự phát triển du lịch của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xếp theo thứ tự giảm dần là các yếu tố về kinh tế; các yếu tố về sản phẩm du lịch; các yếu tố về xã hội; các yếu tố về môi trường. Từ việc phân tích thực trạng, đánh giá mức độ tác động nhân tố luận án đã đưa ra 5

nhóm giải pháp nhằm phát triển bền vững du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong thời gian tới.

❖ Nghiên cứu của Nguyễn Đức Tuy (2014)

Luận án tiến sĩ với tiêu đề “*Giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên*” của tác giả Nguyễn Đức Tuy đã hệ thống cơ sở lý luận chung về du lịch từ đó đi sâu vào phân tích đánh giá tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Tây Nguyên dựa trên 9 tiêu chí thuộc 4 nhóm kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó tiến hành phân tích SWOT để xác định những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để làm cơ sở định hướng phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh trong thời gian tới. Ngoài ra, tác giả cũng cho thấy có 3 yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch của tỉnh bao gồm sản phẩm du lịch, liên kết phát triển du lịch và xúc tiến quảng bá du lịch. Dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất 7 giải pháp cùng một số khuyến nghị nhằm đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển du lịch bền vững của tỉnh Tây Nguyên.

❖ Nghiên cứu của Phan Thị Dang (2015)

Nghiên cứu “*Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái vườn quốc gia Cát Tiên*” của tác giả Phan Thị Dang đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 160 du khách nội địa bằng bảng hỏi trong thời gian 3 tháng (từ tháng 02/2014 - 04/2014). Phương pháp lấy mẫu là phi xác suất thuận tiện. Phần mềm SPSS 16.0 for Windows được dùng để xử lý bảng hỏi thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis). Sau khi phân tích nhân tố khám phá, tác giả đưa ra 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia Cát Tiên là: (1) Nhóm nhân tố chịu sự tác động của 11 biến đo lường và được đặt tên là: “nguồn nhân lực, an toàn và cơ sở vật chất kỹ thuật”; (2) Nhóm nhân tố chịu sự tác động của 4 biến đo lường và được đặt tên là: “giá cả các loại dịch vụ”; (3) Nhóm nhân tố chịu sự tác động của 6 biến đo lường và được đặt tên là: “môi trường tự nhiên, giáo dục và bảo tồn, lợi ích mang lại cho cộng đồng”; (4) Nhóm nhân tố “an ninh trật tự” chịu sự tác động của 3 biến đo lường.

❖ Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016)

Nghiên cứu “*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang*” của Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi năm 2016 đã thực hiện phỏng vấn 100 du khách nội địa đang đi du lịch ở Trà Sư bằng kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp du khách bằng bảng câu hỏi. Dữ liệu thu thập bằng bảng câu hỏi được xử lý và phân tích trên phần mềm SPSS 16.0 for Windows.

Kết quả phân tích số liệu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch ở địa bàn nghiên cứu: “Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ”, “Giá cả dịch vụ”, “Chất lượng nguồn nhân lực”, “An ninh trật tự và an toàn”, “Cơ sở vật chất kỹ thuật”.

❖ Nghiên cứu của Dương Hoàng Hương (2017)

Luận án tiến sĩ về “*Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ*” của tác giả Dương Hoàng Hương năm 2017 đánh việc phát triển du lịch dựa trên 3 nội dung cơ bản: tăng trưởng kinh tế ngành du lịch; thúc đẩy tiến bộ công bằng xã hội gắn liền với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá bản địa; bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái. Luận án đã đánh giá thực trạng phát triển du lịch thông qua 3 tiêu chí dựa trên 3 nội dung đã phát biểu. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển du lịch ở tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua chưa thật sự bền vững. Điều này có thể hiện qua phân tích các nhân tố tác động tới phát triển du lịch tại tỉnh bao gồm: năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch; ý thức trách nhiệm khách du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch và cộng đồng dân cư; tài nguyên du lịch; trình độ phát triển KT – XH và các chính sách phát triển có liên quan; sự liên kết hợp tác giữa các địa phương; và các yếu tố khác. Từ cơ sở nghiên cứu tác giả đã đề xuất 7 giải pháp cơ bản phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ đến năm 2030. Tuy nhiên luận án chưa đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố trên tới sự phát triển du lịch bền vững của tỉnh.

❖ Nghiên cứu của Nguyễn Anh Dũng (2018)

Luận án tiến sĩ về “*Phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình trong điều kiện hiện nay*” của tác giả Nguyễn Anh Dũng năm 2018 đã tổng hợp và hệ thống hoá những

cơ sở lý thuyết cơ bản về phát triển du lịch của một địa phương. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã phân tích thực trạng du lịch tỉnh trong giai đoạn 2007 – 2016 dựa trên các nội dung và tiêu chí phát triển, từ đó xác định điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức cũng như nguyên nhân trong việc phát triển du lịch tại tỉnh. Mô hình nghiên cứu của tác giả xác định có 7 nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch bao gồm: tình hình kinh tế chính trị - xã hội nói chung, tài nguyên du lịch, sự phát triển nhu cầu của khách du lịch, nguồn nhân lực của ngành du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, chủ trương định hướng phát triển du lịch của địa phương và sự phát triển kinh tế xã hội địa phương.

2.3.3 Khoảng trống nghiên cứu

Có thể thấy những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã đi sâu vào phân tích những lý luận chung về du lịch và phát triển du lịch của một quốc gia, của một địa phương, phân tích các nội dung phát triển của du lịch, sản phẩm du lịch, loại hình du lịch trên thế giới và Việt Nam. Một số nghiên cứu cũng đã đưa ra mô hình nghiên cứu về phát triển du lịch dựa trên sự tham vấn của các chuyên gia và các đối tượng được khảo sát để cho thấy rõ hơn về thực trạng vấn đề của các nhà nghiên cứu.

Tuy nhiên, mỗi đề tài sẽ có những phân tích chính xác ở những khía cạnh khác nhau của vấn đề du lịch. Phần lớn các nghiên cứu đều xuất phát từ góc nhìn của phát triển nói chung để hình thành nên những nội dung lý luận về phát triển du lịch nói riêng. Chính vì vậy, các yếu tố có tính nguyên tắc chung thể hiện đa phần trên các phương diện về kinh tế, văn hoá – xã hội, tài nguyên môi trường. Hơn thế nữa, không có nhiều các nghiên cứu đo lường mức độ tác động từng nhân tố đến sự phát triển mà chỉ dừng lại ở việc xác định ban đầu nên chưa thể xác định được đâu là yếu tố tác động quan trọng để có thể xác định được hướng giải pháp cấp thiết nhất. Bên cạnh đó, mỗi một nghiên cứu được thực hiện ở một quốc gia, một vùng và một địa phương khác nhau, thời gian khác nhau, chính vì thế không thể kết luận các yếu tố ảnh hưởng phát triển du lịch của đối tượng này cũng ảnh hưởng đến đối tượng khác. Hơn thế nữa, cho đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Thuận cũng chưa có một nghiên cứu chính thức nào xác định, đo lường các yếu tố tác động đến sự phát triển du lịch

biển của tỉnh. Chính vì thế, có thể khẳng định nghiên cứu của tác giả là cần thiết cho mở rộng ngành du lịch biển của tỉnh và là nghiên cứu duy nhất chưa từng được công bố trước đây.

Bảng 2.1: Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan

STT	Yếu tố	Công trình nghiên cứu
1	Sức thu hút điểm đến	Nopparat Satarat (2010); Suthathip Suanmali (2014); Rahman và Jahan (2016); Dương Hoàng Hương (2017)
2	Sự hiếu khách	Suthathip Suanmali (2014); Rahman và Jahan (2016)
3	Khả năng tiếp cận	Suthathip Suanmali (2014)
4	Cơ sở hạ tầng	Suthathip Suanmali (2014); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018)
5	Môi trường	La Nữ Ánh Vân (2012); Suthathip Suanmali (2014); Vũ Văn Đông (2014); Rahman và Jahan (2016); Vương và Prof (2019)
6	Chi phí, giá cả	Suthathip Suanmali (2014); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016)
7	Ưu đãi mua hàng	Rahman và Jahan (2016); Diaz và Espino – Rodriguez (2016)
8	Dịch vụ hỗ trợ	Rahman và Jahan (2016)
9	Năng lực cung ứng dịch vụ	Rahman và Jahan (2016); Dương Hoàng Hương (2017)
10	Sự liên kết các bên liên quan	Rahman và Jahan (2016); Nguyễn Đức Tuy (2014); Dương Hoàng Hương (2017)
11	Mức độ trách nhiệm	Rahman và Jahan (2016); Dương Hoàng Hương (2017)
12	Chất lượng	La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và

	nguồn nhân lực	Espino – Rodriguez (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018)
13	Hoạt động giải trí	Nopparat Satarat (2010); Diaz và Espino – Rodriguez (2016)
14	An ninh trật tự và an toàn	Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Phan Thị Dang (2015); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016)
15	Kinh tế	La Nữ Ánh Vân (2012); Vũ Văn Đông (2014); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018); Vương và Prof (2019);
16	Xã hội	La Nữ Ánh Vân (2012); Vũ Văn Đông (2014); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018); Vương và Prof (2019)
17	Điều kiện tự nhiên	La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018)
18	Sản phẩm du lịch	Vũ Văn Đông (2014); Nguyễn Đức Tuy (2014)
19	Xúc tiến, quảng bá	Nguyễn Đức Tuy (2014)
20	Năng lực quản lý Nhà nước	Dương Hoàng Hương (2017);
21	Cơ chế, chính sách	Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018)
22	Nhu cầu	Nguyễn Anh Dũng (2018)
23	Cơ sở vật chất kỹ thuật	Phan Thị Dang (2015); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016)

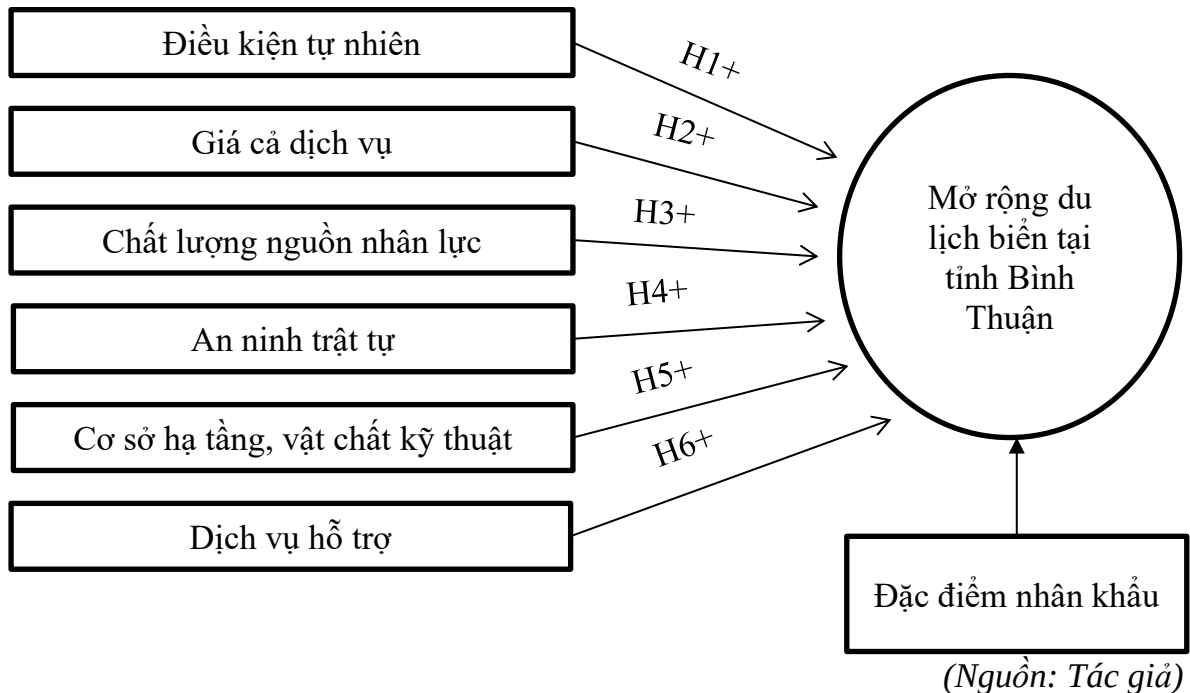
(Nguồn: Tác giả)

2.4 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.4.1 Mô hình nghiên cứu

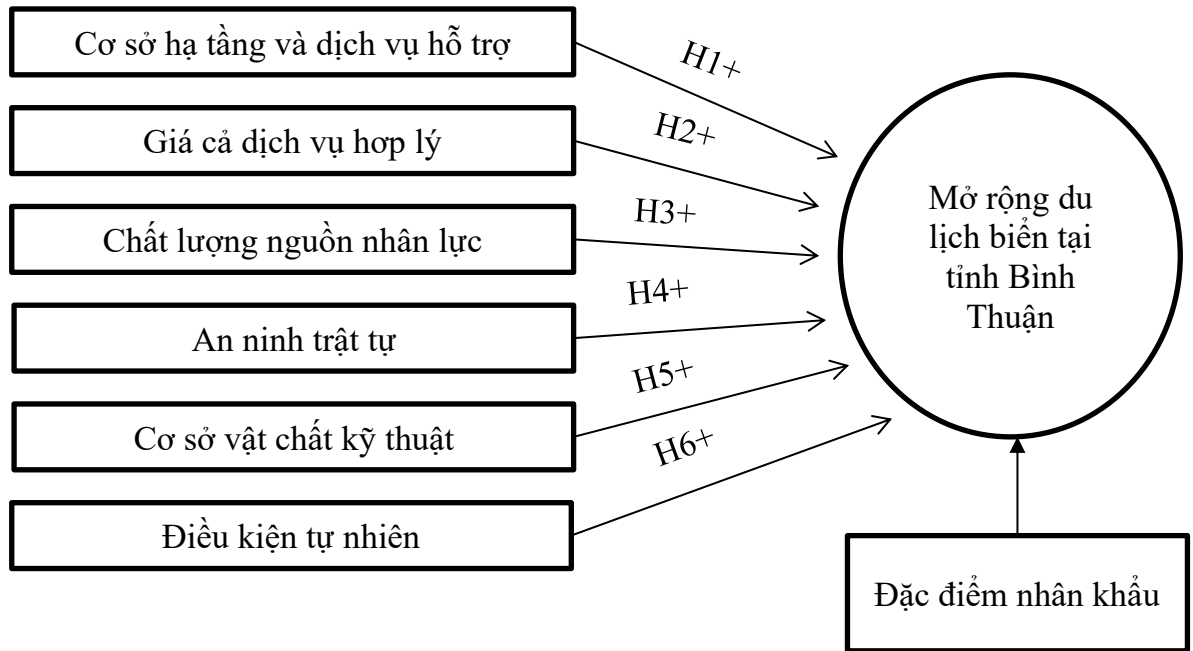
Từ kết quả nghiên cứu từ các công trình trong và ngoài nước có liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với 6 yếu tố bao gồm: điều kiện tự nhiên; giá cả dịch vụ; chất lượng nguồn nhân lực; an ninh trật tự; cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật; dịch vụ hỗ trợ.

Mô hình nghiên cứu được hình thành như sau:



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ mô hình đề xuất ban đầu, tác giả thực hiện tham khảo với các chuyên gia là những người có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực du lịch để hiệu chỉnh mô hình. Kết quả hiệu chỉnh cho thấy, dựa trên các biến quan sát đưa ra tiến hành gộp yếu tố “cơ sở hạ tầng” và “dịch vụ hỗ trợ” thành 1, “cơ sở vật chất kỹ thuật” để thành 1 yếu tố riêng. Đổi tên yếu tố “giá cả dịch vụ” thành yếu tố “giá cả dịch vụ hợp lý” để cho thấy rõ tác động cùng chiều với yếu tố phụ thuộc mở rộng hoạt động du lịch biển. Như vậy mô hình các yếu tố ảnh hưởng việc mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận vẫn có 6 yếu tố tác động nhưng thay đổi tên giữa các yếu tố:



(Nguồn: Tác giả)

Hình 2.2: Mô hình nghiên cứu điều chỉnh

2.4.2 Giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào mô hình đề xuất nghiên cứu, tổng hợp các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận từ các nghiên cứu liên quan, kết hợp với bối cảnh nghiên cứu hiện nay tại thị trường Việt Nam và thị trường du lịch tỉnh Bình Thuận, tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu như sau:

❖ **Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ**

Cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống đường xá, nhà ga, sân bay, bến cảng, đường sắt, hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới điện... Cơ sở hạ tầng phát triển sẽ là đòn bẩy thúc đẩy, mở rộng các hoạt động kinh tế xã hội nói chung và ngành du lịch nói riêng. Đối với ngành du lịch, nó là yếu tố tiền đề đảm bảo cho du khách tiếp cận dễ dàng với các điểm du lịch, thỏa mãn được nhu cầu thông tin liên lạc và các nhu cầu khác trong chuyến đi.

Có thể thấy cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng nhất cho sự mở rộng các hoạt động du lịch vì nó liên quan trực tiếp đến việc: Đảm bảo an toàn, tiện nghi cho khách du lịch, cung cấp dịch vụ vận tải với chi phí ngày càng rẻ, tăng tốc độ vận

chuyển, tiết kiệm được thời gian đi lại, kéo dài thời gian ở lại nơi du lịch và đi tận đến cả các nơi xa xôi.

Điều kiện cơ sở hạ tầng tốt cũng giúp tạo ra thêm nhiều dịch vụ hỗ trợ khác, giúp hoạt động du lịch tại địa phương được mở rộng hơn. Ví dụ như hệ thống giao thông thuận lợi sẽ giúp tạo thêm nhiều tuyến tham quan du lịch, nhiều khu vui chơi giải trí, nhiều cơ sở lưu trú, cơ sở dịch vụ ăn uống v.v... từ đó tạo sự hứng thú cho khách hàng du lịch.

Qua những phân tích trên cho thấy, cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ và việc mở rộng hoạt động du lịch có mối quan hệ mật thiết với nhau, là căn cứ quan trọng cho công tác xây dựng và thực hiện mở rộng hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Suthathip Suanmali (2014); Rahman và Jahan (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018) cũng cho thấy sự tác động của yếu tố cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ đến sự phát triển lĩnh vực du lịch. Từ đây tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ có tác động cùng chiều đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

❖ Giá cả dịch vụ hợp lý

Giá cả dịch vụ cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến quyết định của du khách khi lựa chọn điểm tham quan du lịch, khách hàng có thể tham khảo trước về giá trước khi đưa ra quyết định. Việc điểm đến du lịch đó có giá cả hợp lý, phù hợp với tài chính của khách du lịch cũng sẽ được khách du lịch ưa chuộng hơn so với các điểm đến khác. Ngoài về giá không, khách du lịch cũng quan tâm về chất lượng dịch vụ của nơi họ muốn đến, dễ dàng đánh giá nhất nơi lưu trú, khách sạn, resort, nhà nghỉ v.v... Ngày nay khách du lịch thường xem các đánh giá, phản hồi của các khách hàng khác về nơi lưu trú họ chuẩn bị tới trên các phương tiện truyền thông, những website riêng biệt về đặt khách sạn, nơi lưu trú để xem các khách hàng trước họ phản hồi về chất lượng dịch vụ, cũng như mức độ hợp lý của giá thành. Những nơi có dịch vụ tốt, được giá nhiều thường sẽ được khách hàng ưu tiên lựa chọn hơn những nơi lưu trú khác. Ngoài giá cả dịch vụ lưu trú, khách hàng cũng còn quan tâm về giá cả dịch vụ ăn uống, giá cả dịch vụ mua sắm v.v... quanh

các địa điểm du lịch tại địa phương đó. Ngoài ra kết quả nghiên cứu của Suthathip Suanmali (2014); Diaz và Espino – Rodriguez (2016) cũng cho thấy mối tương quan của chi phí, giá cả đến sự phát triển của du lịch. Tác giả đề xuất giả thuyết đối với nhân tố giá cả dịch vụ hợp lý như sau:

Giả thuyết H2: Giá cả hợp lý tác động cùng chiều đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

❖ Chất lượng nguồn nhân lực

Du lịch là ngành quan trọng đối với nhiều nước trên thế giới. Nó đòi hỏi nguồn lao động lớn với nhiều loại trình độ do tính chất đặc điểm của ngành có mức độ cơ giới hóa thấp và đối tượng phục vụ là khách hàng với nhu cầu rất đa dạng. Con người là yếu tố chính quyết định thành công chung của bất kỳ một đơn vị, tổ chức nào. Đặc biệt, trong công nghiệp dịch vụ nói chung, ngành du lịch nói riêng, vai trò của chất lượng lao động lại càng quan trọng hơn.

Trong ngành du lịch, phần lớn lao động tiếp xúc trực tiếp với khách hàng và họ tham gia thực hiện các công việc nhằm đạt được những mục tiêu của đơn vị. Chất lượng dịch vụ được cung cấp cho khách hàng không chỉ phụ thuộc vào trình độ, kỹ năng tay nghề của người lao động mà còn phụ thuộc vào thái độ làm việc của họ. Chính vì vậy, các doanh nghiệp du lịch muốn tồn tại và phát triển trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, cần phải nhận thức rõ hơn vai trò đội ngũ lao động, phải có được một đội ngũ lao động có kiến thức sâu rộng, giỏi tay nghề và có đạo đức nghề nghiệp tốt.

Thực tế cho thấy, lực lượng lao động ngành Du lịch trong những năm qua tăng theo sự phát triển của ngành nhưng vẫn chưa đảm bảo cho phát triển du lịch một cách bền vững. Nhiều bộ phận vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, đặc biệt là trình độ lao động sử dụng được ngoại ngữ khá thấp; ngoài ra tư duy và kỹ năng làm du lịch của người lao động còn hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp... Do đó, du lịch nếu muốn được mở rộng phải quan tâm đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố vô cùng quan trọng.

Ngoài ra kết quả nghiên cứu của các tác giả La Nữ Ánh Vân (2012); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng

(2018) cũng cho thấy mối tác động giữa nhân tố chất lượng nguồn nhân lực đối với sự phát triển của ngành dịch vụ. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết H3: Chất lượng nguồn nhân lực có tác động cùng chiều đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

❖ An ninh trật tự

An ninh trật tự là thành quả của trạng thái xã hội ổn định, bền vững phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời sẽ giúp cho nhân dân có thể sống trong môi trường hòa bình, văn minh, an toàn, bình yên và thoát khỏi được các mối đe dọa của những đối tượng xấu.

Du lịch Việt Nam đang tăng trưởng tốt, được đánh giá là điểm đến an toàn, thân thiện nhất trong khu vực và thế giới. Để duy trì và phát triển hình ảnh tốt đẹp của Du lịch Việt Nam đối với du khách quốc tế và nội địa, tiếp tục giữ được đà tăng trưởng cao như hiện nay, bên cạnh việc định hướng khai thác thị trường phù hợp, tăng cường xúc tiến quảng bá, bảo đảm chất lượng sản phẩm, thì việc đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách tại các điểm du lịch đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Nhưng nếu có một điểm đến nào, không đảm bảo an ninh, an toàn cho khách du lịch thì hình ảnh, thương hiệu của điểm đến sẽ bị “tổn thương” và việc khắc phục cũng rất tốn kém, mất thời gian. Thông thường, kế hoạch, phương pháp giải quyết sự mất an toàn, an ninh sẽ trở thành yếu tố quan trọng hàng đầu. Tùy thuộc mức độ của sự mất an toàn, an ninh để quyết định thời gian bắt đầu cho kế hoạch phục hồi.

Có thể thấy, việc giữ gìn an ninh trật tự, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật tại các khu, điểm du lịch; phòng, chống gian lận thương mại, ô nhiễm môi trường; xử lý dứt điểm các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội tại các địa bàn trọng điểm về du lịch sẽ tạo môi trường lành mạnh, an toàn góp phần phát triển du lịch bền vững.

Ngoài ra các nghiên cứu của Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Phan Thị Dang (2015); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) cũng cho thấy sự tác động của yếu tố an ninh trật tự đến sự phát triển lĩnh vực du lịch. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết H4: An ninh trật tự có tác động cùng chiều đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

❖ **Cơ sở vật chất kỹ thuật**

Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được hiểu là toàn bộ các phương diện vật chất kỹ thuật được huy động tham gia vào việc khai thác các tài nguyên du lịch nhằm tạo ra và thực hiện các dịch vụ/ hàng hóa thỏa mãn nhu cầu của du khách trong chuyến hành trình của họ. Theo cách hiểu này, chúng bao gồm cả cơ sở vật chất kỹ thuật thuộc bản thân ngành du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành khác của nền kinh tế quốc dân tham gia vào việc khai thác tiềm năng du lịch như: Hệ thống đường xá, cầu cống, bưu chính viễn thông, điện nước... Điều này cũng khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa du lịch với các ngành khác trong mối liên hệ liên ngành.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được tạo ra lại là yếu tố quan trọng tác động đến mức độ thỏa mãn nhu cầu của du khách bởi năng lực và tính tiện ích của nó. Có ba yếu tố cấu thành để tạo nên sản phẩm và dịch vụ du lịch thỏa mãn nhu cầu của du khách. Đó là: Tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, lao động trong du lịch. Như vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật là yếu tố quan trọng, không thể thiếu. Con người bằng sức lao động của mình sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật để khai thác các giá trị của tài nguyên du lịch tạo ra dịch vụ/ hàng hoá cung ứng cho du khách. Ngoài yếu tố tài nguyên thì tính đa dạng, phong phú, hiện đại, hấp dẫn của cơ sở vật chất - kỹ thuật cũng tạo nên tính đa dạng, phong phú và hấp dẫn của dịch vụ du lịch. Một quốc gia, một doanh nghiệp muốn phát triển du lịch tốt phải có 1 hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tốt. Cho nên, trình độ phát triển của cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch là điều kiện, đồng thời cũng là sự thể hiện trình độ phát triển du lịch của một địa phương hay một đất nước. Qua những phân tích trên cho thấy cơ sở vật chất kỹ thuật và việc mở rộng hoạt động du lịch có mối quan hệ mật thiết với nhau, là căn cứ quan trọng cho công tác xây dựng và thực hiện mở rộng hoạt động du lịch. Cùng với đó, qua kết quả nghiên cứu của tác giả Phan Thị Dang (2015); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) cũng cho thấy mối quan hệ giữa cơ sở vật chất kỹ thuật đến sự phát triển du lịch, từ đó đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H5: Cơ sở vật chất kỹ thuật có tác động cùng chiều đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

❖ Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là toàn bộ các điều kiện môi trường tự nhiên như: địa hình đa dạng, khí hậu ôn hòa, nguồn động, thực vật phong phú; vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn... Đây là cơ sở cho quy hoạch phát triển, mở rộng hoạt động du lịch và các biện pháp chính sách để phát triển sản phẩm du lịch, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch. Những yếu tố về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi sẽ giúp cho việc hoạch định mở rộng du lịch và đưa ra thực thi các quyết định quản lý Nhà nước về du lịch.

Từ phân tích trên cho thấy mối quan hệ giữa nhân tố điều kiện tự nhiên với việc mở rộng hoạt động du lịch, ngoài ra có nhiều nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ này như La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018), tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu đối với nhân tố này như sau:

Giả thuyết H6: Điều kiện tự nhiên tác động cùng chiều đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

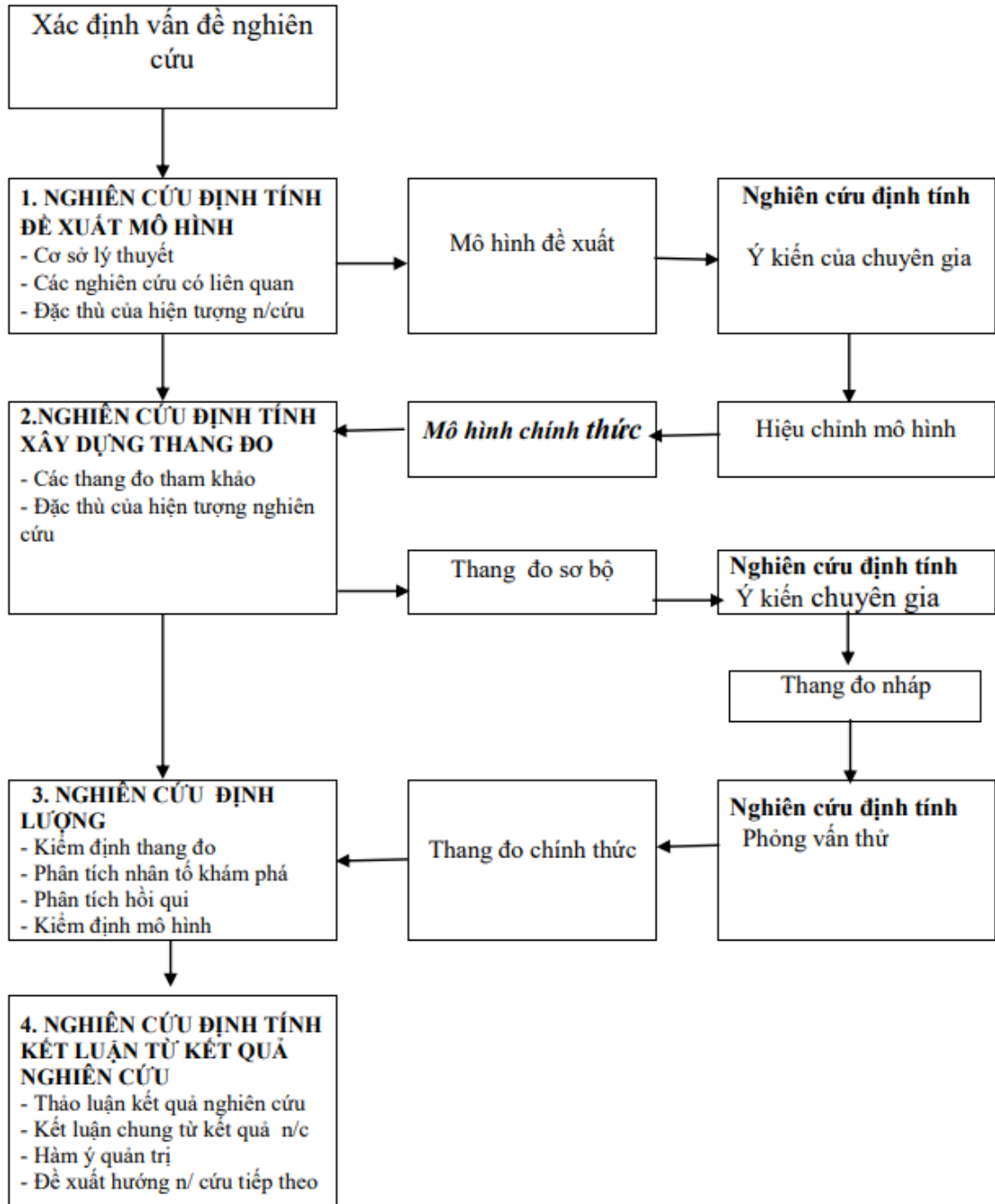
Chương 2 đã trình bày tổng quan về cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, cụ thể Chương 2 đã trình bày các khái niệm có liên quan như du lịch, phát triển du lịch v.v.... Chương 2 cũng trình bày tổng quan các nghiên cứu trong nước có liên quan. Từ đó làm cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu và mô hình nghiên cứu điều chỉnh có được từ kết quả phỏng vấn chuyên gia. Mô hình nghiên cứu đề xuất của đề tài gồm 6 yếu tố tác động đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận đó là: (1) Cơ sở hạ tầng và dịch vụ, (2) Giá cả dịch vụ hợp lý, (3) Chất lượng nguồn nhân lực, (4) An ninh trật tự, (5) Cơ sở vật chất kỹ thuật và (5) Điều kiện tự nhiên.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu được thực hiện theo quy trình sau:



(Nguồn: Tác giả)

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

3.2 Thiết kế nghiên cứu

3.2.1 Nghiên cứu định tính

Xuất phát từ loại hình của bài nghiên cứu vận dụng mô hình nhân tố khám phá là nghiên cứu lặp lại, nhằm kiểm định các mô hình đã công bố đồng thời kết hợp khám phá những nhân tố mới; nội dung nghiên cứu định tính trong bài nghiên cứu dạng này có ý nghĩa mấu chốt về cơ sở khoa học và đồng thời đạt ý nghĩa phù hợp với thực tiễn.

Từ đó, nghiên cứu định tính nhằm thực hiện các nội dung sau: (1) nghiên cứu định tính để đề xuất mô hình nghiên cứu (2) xây dựng - điều chỉnh các biến quan sát. (3) Đồng thời, nghiên cứu định tính là nội dung cuối cùng của bài nghiên cứu là đúc kết các hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu.

(1) Để đề xuất mô hình nghiên cứu, tác giả thực hiện các bước sau: (chi tiết Phụ lục 2)

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển du lịch và các yếu tố ảnh hưởng.
- Nghiên cứu, phân tích các mô hình từ các nghiên cứu liên quan, tìm hiểu thực tiễn du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận để xây dựng mô hình đề xuất hợp lý.
- Phỏng vấn trực tiếp 5 chuyên gia để điều chỉnh mô hình.

(2) Để xây dựng bảng hỏi chính thức, tác giả thực hiện các bước sau: (chi tiết Phụ lục 3)

- Từ đặc thù của du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận và căn cứ thang đo của các nghiên cứu trước, tác giả thiết kế bảng hỏi sơ bộ.
- Phỏng vấn trực tiếp 5 chuyên gia để điều chỉnh bảng hỏi.

Kết quả cho thấy một số điều chỉnh trong mô hình nghiên cứu, gộp yếu tố “cơ sở hạ tầng” và “dịch vụ hỗ trợ” thành 1, “cơ sở vật chất kỹ thuật” để thành 1 yếu tố riêng. Đổi tên yếu tố “giá cả dịch vụ” thành yếu tố “giá cả dịch vụ hợp lý” để cho thấy rõ tác động cùng chiều với yếu tố phụ thuộc mở rộng hoạt động du lịch biển. Thang đo chính thức cuối cùng được tổng hợp như sau:

Bảng 3.1: Thang đo nghiên cứu

Mã hoá	Nội dung
<i>Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT)</i>	
HT1	Hàng lưu niệm phong phú, đa dạng
HT2	Nhà vệ sinh sạch sẽ, thoáng mát
HT3	Thông tin liên lạc thông suốt
HT4	Điện nước sinh hoạt đầy đủ
HT5	Có nhiều hoạt động vui chơi giải trí
HT6	Có nhiều nhà hàng phù hợp với du lịch biển
HT7	Có nhiều điểm tham quan ở các tuyến khác nhau
HT8	Phòng nghỉ rộng rãi
<i>Giá cả dịch vụ hợp lý (GC)</i>	
GC1	Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý
GC2	Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý
GC3	Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý
GC4	Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý
<i>Chất lượng nguồn nhân lực (NL)</i>	
NL1	Nhân viên thông thạo nhiều ngoại ngữ
NL2	Nhân viên có kiến thức tổng hợp về du lịch biển
NL3	Nhân viên thân thiện, nhiệt tình
NL4	Nhân viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo
NL5	Hướng dẫn viên được đào tạo chuyên môn
<i>An ninh trật tự và an toàn (AN)</i>	
AN1	Quản lý tốt vấn đề ăn xin
AN2	Quản lý tốt vấn đề thách giá
AN3	Quản lý tốt vấn đề trộm cắp
AN4	Bãi đỗ xe an ninh
<i>Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS)</i>	

CS1	Phương tiện vận chuyển tham quan an toàn
CS2	Đường sá sử dụng cho du lịch biển rộng rãi
CS3	Trang bị đầy đủ áo phao trên các phương tiện đường thủy
CS4	Các bến tàu sử dụng cho phương tiện đường thủy rộng rãi
<i>Điều kiện tự nhiên (DK)</i>	
DK1	Khung cảnh thiên nhiên đẹp
DK2	Động, thực vật đa dạng
DK3	Môi trường tự nhiên trong lành
DK4	Địa phương làm tốt công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan
DK5	Du lịch biển mang lại lợi ích cho cộng đồng
DK6	Rác thải được quản lý tốt
<i>Mở rộng hoạt động du lịch (MR)</i>	
MR1	Thu nhập của người dân khi tham gia vào hoạt động du lịch biển được tăng lên và ổn định hơn
MR2	Hoạt động du lịch biển đóng góp tích cực nguồn ngân sách của địa phương
MR3	Đời sống dân cư: y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng được nâng lên
MR4	Thời gian lưu trú và tham gia các hoạt động du lịch của du khách tăng lên
MR5	Khách du lịch sẽ quay lại và giới thiệu đến những người xung quanh

(Nguồn: Tác giả)

(3) Để đề xuất hàm ý chính sách, tác giả dựa trên các kết quả nghiên cứu sau:

- Kết quả mô hình hồi qui: biến có ý nghĩa thống kê, biến không có ý nghĩa thống kê; độ lớn và dấu của các hệ số β .
- Kết quả thống kê mô tả các biến.
- Kết quả phân tích phương sai.

- Thảo luận kết quả nghiên cứu: sự phù hợp so với thực tiễn, so với kết quả các nghiên cứu trước.

3.2.2 Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng nhằm thực hiện: khảo sát ý kiến của đối tượng, xử lý phiếu khảo sát.

Từ đó, bài nghiên cứu định lượng vận dụng các kiến thức thống kê như:

- Thu thập dữ liệu: xác định qui mô mẫu, phương pháp chọn mẫu, phương pháp khảo sát, địa điểm tiến hành khảo sát.

- Xử lý dữ liệu: dữ liệu từ bản khảo sát được xử lý với phần mềm SPSS 20.0 qua các bước: làm sạch dữ liệu, đánh giá độ tin cậy qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi qui, kiểm định mô hình, kiểm định sự khác biệt về mở rộng hoạt động du lịch biển giữa các nhóm khách nội địa theo: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, địa điểm nơi sống.

3.3 Phương pháp chọn mẫu và xử lý số liệu

3.3.1 Phương pháp chọn mẫu

Về phương pháp chọn mẫu:

Luận văn được thực hiện với phương pháp lấy mẫu thuận tiện: Chọn ngẫu nhiên 10 công ty kinh doanh du lịch đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận để biết được hợp đồng của du khách đặt tour, liên hệ phỏng vấn trực tiếp mỗi đơn vị 20 khách du lịch nội địa (*xem phụ lục 1*).

Về qui mô tổng thể mẫu:

Theo Tabachnick và Fidell (1996), để phân tích hồi quy đa biến cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức: $n = 8 \cdot m + 50$ (m: số biến độc lập).

Theo Hair et Al, Anderson, Tatham và Black (1998), để phân tích nhân tố kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (Comrey, 1973; Roger, 2006) được xác định theo công thức: $n = 5 \cdot m$, (m: là số lượng câu hỏi).

Bảng hỏi có 36 biến quan sát và 6 biến độc lập thì:

- Cỡ mẫu cần cho nghiên cứu hồi quy là: $8 \cdot 6 + 50 = 98$ phiếu

- Cỡ mẫu cần cho nghiên cứu nhân tố là: $36 \times 5 = 180$ phiếu

Do đó, khi lựa chọn số lượng mẫu phải thỏa cả hai công thức trên, và nguyên tắc mẫu càng lớn tính đại diện càng cao, chọn cỡ mẫu $n = 200$

Số phiếu phát ra: 200, số phiếu thu lại được: 200, tỷ lệ hồi đáp đạt 100%.

Sau đó sàng lọc và kiểm tra tính hợp lệ cũng như phù hợp với tiêu chuẩn phạm vi nghiên cứu thì số lượng phiếu còn lại được đưa vào xử lý là 191 phiếu (chiếm 98,45% mẫu thu thập được).

Vì vậy, kích thước mẫu cuối cùng dùng để xử lý $n = 191$.

Cuộc khảo sát được tiến hành tại công ty kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Đối tượng được khảo sát là du khách nội địa. Phương pháp khảo sát là phỏng vấn trực tiếp. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022.

Thang đo:

Các thang đo diễn đạt các khái niệm trong mô hình là thang đo đa biến. Các biến quan sát được đo lường trên thang đo Likert 5 mức độ thay đổi từ:

1 = hoàn toàn không đồng ý;

2 = không đồng ý;

3 = không ý kiến;

4 = đồng ý;

5 = hoàn toàn đồng ý.

3.3.2 Xử lý số liệu

3.3.2.1 Dữ liệu thu thập

- Dữ liệu thứ cấp: số liệu thu thập từ niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2019 – 2021.

- Dữ liệu sơ cấp: thu thập thông qua phiếu điều tra, phỏng vấn trực tiếp các cán bộ, công chức có thực thi các nhiệm vụ liên quan việc mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận. Thời gian thực hiện từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022.

3.3.2.2 Phương pháp xử lý số liệu

Quy trình sau khi thực hiện khảo sát và thu được bộ dữ liệu nghiên cứu, quá trình xử lý số liệu được thực hiện trên chương trình xử lý dữ liệu SPSS như sau:

a) Kiểm định chất lượng thang đo

Trước khi tiến hành phân tích EFA, kiểm định chất lượng thang đo (kiểm định Cronbach) được sử dụng trước để loại các biến không phù hợp vì các biến này có thể tạo ra các nhân tố giả (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Theo Nunnally & Bernstein (1994), thang đo được đánh giá chấp nhận và tốt đòi hỏi đồng thời 2 điều kiện:

- Thang đo được chọn khi hệ số Alpha của tổng thể là từ 0,6 trở lên; hệ số Cronbach's Alpha càng lớn thì độ tin cậy nhất quán nội tại càng cao (Thang đo được đánh giá chất lượng tốt khi hệ số Alpha > 0,8; Nếu hệ số Alpha < 0,6 ; lựa chọn loại biến quan sát đạt tiêu chuẩn).

- Hệ số tương quan biến quan sát – thang đo (corrected item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại.

Dựa theo thông tin trên, nghiên cứu thực hiện đánh giá thang đo dựa theo tiêu chí: Các biến quan sát có hệ số tương quan biến quan sát – thang đo nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi hệ số Cronbach's alpha từ 0,6 trở lên.

b) Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis, gọi tắt là phương pháp EFA) được thực hiện sau kiểm định Cronbach. Việc thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA sẽ giúp giúp chúng ta đánh giá hai loại giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt nhằm khám phá cấu trúc khái niệm nghiên cứu, loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu; phân tích này nhằm kiểm tra và xác định lại các nhóm biến trong mô hình nghiên cứu. Khi phân tích nhân tố khám phá, các nhà nghiên cứu thường xem xét các tiêu chuẩn sau:

(1) Kiểm định tính thích hợp của EFA

Theo Hair và cộng sự (2006), thước đo KMO (Kaiser - Meyer - Olkin measure) dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố; thước đo KMO thỏa điều kiện: $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế. Nếu hệ số KMO nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu.

(2) Kiểm định tính tương quan giữa các biến quan sát

Theo Hair và cộng sự (2006), sử dụng kiểm định Bartlett (Barlett' test) đánh giá các biến quan sát có tương quan với nhau trong một thang đo. Khi mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett, Significance (Sig.) $\leq 0,05$ thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhân tố.

(3) Kiểm định phương sai trích

Khi đánh giá kết quả EFA, cần thực hiện kiểm định phương sai trích (% cumulative variance) nhằm xác định phần trăm thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của nhân tố. Điều kiện chấp nhận là phương sai trích phải $> 50\%$ và Eigenvalues > 1 (Gerbing & Anderson, 1988); nếu thỏa điều kiện này thì mô hình EFA phù hợp.

(4) Hệ số tải nhân tố

Theo Gerbing & Anderson (1988), các thang đo mới được hình thành, các biến quan sát trong mỗi thang đo phải có hệ số tải nhân tố (Factor loading, FL) thích hợp để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Thước đo hệ số tải nhân tố tùy thuộc vào cỡ mẫu của nghiên cứu.

Bảng 3.2: Hệ số tải nhân tố

Cỡ mẫu (n)	Hệ số tải nhân tố
> 350	$> 0,3$
$100 \leq n \leq 350$	$> 0,55$
< 100	$> 0,75$

(Nguồn: Tác giả)

Nghiên cứu này tiến hành khảo sát thu về 200 bảng trả lời và có 191 bảng đạt yêu cầu để đưa vào phân tích dữ liệu bằng SPSS nên hệ số tải nhân tố (Factor loading, FL) phải lớn hơn 0,55.

c) Phân tích hồi quy đa biến

Tiếp theo tác giả sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để xác định mức ý nghĩa và mối tương quan tuyến tính của các biến trong mô hình nghiên cứu, biết được mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Các thang đo đại diện cho biến độc lập, phụ thuộc đã qua phân tích EFA mới đưa vào phân tích hồi

quy tuyến tính đa biến. Từ đó, xây dựng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định các giả thuyết, các bước phân tích được tiến hành như sau:

(1) Kiểm định hệ số hồi quy

Kiểm định này xem xét biến độc lập tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc hay không. Khi mức ý nghĩa của hệ số hồi quy từng phần có độ tin cậy ít nhất 95% ($\text{Sig.} < 0,05$), kết luận tương quan có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

(2) Mức độ giải thích của mô hình tổng thể

Theo Green (1991), khi đánh giá mô hình hồi quy bội, hệ số R^2 và R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R square) được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình. Hệ số R^2 được chứng minh là hàm không giảm theo số biến độc lập được đưa vào mô hình, càng đưa thêm nhiều biến độc lập vào mô hình thì R^2 càng tăng, tuy nhiên không có nghĩa phương trình có càng nhiều biến thì sẽ càng phù hợp hơn với dữ liệu. Như vậy, R^2 có khuynh hướng là một ước lượng khách quan của thước đo sự phù hợp của mô hình đối với dữ liệu trong trường hợp có hơn một biến giải thích trong mô hình. Mô hình thường không phù hợp với dữ liệu thực tế như giá trị R^2 thể hiện. Do đó, hệ số R^2 điều chỉnh được sử dụng để phản ánh sát hơn mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính bởi vì nó không phụ thuộc vào độ phóng đại của R^2 . Hệ số R^2 có giá trị từ 0 đến 1, R^2 càng gần 1 thì mô hình đã xây dựng càng thích hợp. R^2 càng gần 0 mô hình càng kém phù hợp với tập dữ liệu mẫu. Sử dụng thước đo R^2 hiệu chỉnh.

(3) Mức độ phù hợp của mô hình

Theo Green (1991), sử dụng kiểm định F trong phân tích phương sai để kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể, qua đó xem xét biến phụ thuộc có liên hệ tuyến tính với các biến độc lập không.

Xét giả thuyết:

$H_0: (R^2 = 0)$ Không có mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

$H_1: (R^2 \neq 0)$ Tồn tại mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Mức ý nghĩa kiểm định là mức độ chấp nhận sai lầm của các nhà nghiên cứu. Trong các nghiên cứu kiểm định lý thuyết khoa học trong ngành kinh doanh, mức ý nghĩa thường được chọn là 5% (*Nguyễn Đình Thọ, 2011*).

Nếu $\text{Sig.} < 0,05$: Bác bỏ giả thuyết H_0

Nếu $\text{Sig.} \geq 0,05$: Chấp nhận giả thuyết H_0

(4) Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Kiểm tra hiện tượng các biến độc lập tương quan tuyến tính với nhau. Theo Belsley và cộng sự (1980), thước đo mức độ phóng đại phương sai (VIF) đòi hỏi phải nhỏ hơn 10. Tương ứng với mỗi biến độc lập, $\text{VIF} < 10$, không có hiện tượng cộng đa tuyến.

Quy tắc là khi VIF vượt quá 10 đó là dấu hiệu của đa cộng tuyến. Phương trình hồi quy với mức ý nghĩa 5% có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + e$$

Trong đó:

- Y: biến phụ thuộc - "Mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận".
- $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$ là các biến độc lập, tác động đến biến Y, lần lượt là: cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, giá cả dịch vụ hợp lý, chất lượng nguồn nhân lực, an ninh trật tự, cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện tự nhiên
- β_0 là hằng số, các hệ số β là các hệ số hồi quy, hệ số càng lớn thì mức độ tác động càng lớn, tùy theo tác động dương hay tác động âm.
- e: sai số chuẩn.

(5) Kiểm định tự tương quan

Theo Durbin & Watson (1971), khi giá trị các phần dư (Residuals) tương quan với nhau, kết quả ước lượng OLS không còn tin cậy; trong trường hợp giá trị d rơi vào vùng không kết luận, ta sử dụng kiểm định Durbin - Watson cải tiến (*Fomby et al., 1984*).

- Nếu $1 < d < 3$, không có tự tương quan.
- Nếu $0 < d < 1$, có tự tương quan dương.
- Nếu $3 < d < 4$, có tự tương quan âm.

(6) Kiểm định phương sai phần dư thay đổi

Khi phương sai phần dư thay đổi (Heteroskedasticity), ước lượng OLS của các hệ số hồi quy không tin cậy. Để kiểm tra hiện tượng Heteroskedasticity, sử dụng kiểm định Spearman để kiểm tra tương quan giữa từng biến độc lập có ý nghĩa thống kê với giá trị tuyệt đối của phần dư được chuẩn hóa (Absolute of Standardized residuals, ABSRES). Nếu các hệ số tương quan hạng Spearman có mức ý nghĩa lớn hơn 0,05; kết luận phương sai phần dư không đổi (*Đinh Phi Hồ, 2018*).

d) Kiểm định khác biệt trung bình

Để đánh giá sự khác biệt giữa các thuộc tính phân nhóm đến biến phụ thuộc, ta tiến hành kiểm định (so sánh) trung bình 2 tổng thể (nhóm) bằng phương pháp kiểm định trung bình với mẫu độc lập (Independent samples T-Test) và trung bình từ 3 tổng thể trở lên thì sử dụng Phân tích phương sai một nhân tố (One-Way ANOVA) (*Đinh Bá Hùng Anh & Tô Ngọc Hoàng Kim, 2017*).

(1) Phương pháp kiểm định trung bình với mẫu độc lập (Independent samples T-Test)

Phương pháp này được dùng để so sánh các trung bình đám đông với dữ liệu khảo sát, qua đó kiểm định có hay không sự khác nhau về giới tính (2 nhóm) đối với biến phụ thuộc với giả thuyết H_0 : Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng của những đáp viên có giới tính khác nhau.

Trước tiên, thực hiện kiểm định sự đồng nhất của hai phương sai tổng thể thông qua Levene test với giả thuyết H_0 là phương sai của hai tổng thể đồng nhất (*Đinh Bá Hùng Anh & Tô Ngọc Hoàng Kim, 2017*):

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Levene $\leq 0,05$ thì ta đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H_0 và sử dụng kiểm định trung bình với phương sai tổng thể không đồng nhất.

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Levene $> 0,05$ thì ta đủ điều kiện để chấp nhận giả thuyết H_0 và sử dụng kiểm định trung bình với phương sai đồng nhất.

Sau đó, dựa vào kết quả kiểm định sự bằng nhau của hai phương sai, ta sẽ xem kết quả kiểm định t:

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định t $\leq 0,05$ thì ta kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa hai tổng thể.

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định $t > 0,05$ thì ta kết luận chưa có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa hai tổng thể.

(2) Phân tích phương sai một nhân tố (One-Way ANOVA)

Kỹ thuật này được áp dụng trong nghiên cứu này để tìm ra ý nghĩa thống kê của sự khác biệt về sự phát triển du lịch biển của các đáp viên thuộc các nhóm tuổi, trình độ học vấn khác nhau (3 nhóm trở lên). Ta thực hiện phương pháp phân tích phương sai một nhân tố với Giả thuyết H_0 : Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng của những đáp viên thuộc các nhóm tuổi/có trình độ học vấn khác nhau.

Trước tiên, thực hiện kiểm định sự bằng nhau của hai phương sai tổng thể thông qua Levene test với giả thuyết H_0 là phương sai của các tổng thể đồng nhất (Đinh Bá Hùng Anh & Tô Ngọc Hoàng Kim, 2017).

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Levene $\leq 0,05$ thì ta đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H_0

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Levene $> 0,05$ thì ta đủ điều kiện để chấp nhận giả thuyết H_0 và phân tích tiếp kiểm định ANOVA .

– Nếu giá trị Sig. trong kiểm định ANOVA $\leq 0,05$ thì ta đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H_0 và kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa các tổng thể.

Nếu giá trị Sig. trong kiểm định ANOVA $> 0,05$ thì ta đủ điều kiện để chấp nhận giả thuyết H_0 và kết luận chưa có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa các tổng thể.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày Quy trình thực hiện nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu dùng trong đề tài, cách thức xây dựng thang đo dùng trong nghiên cứu cũng như trình bày các công cụ phân tích các dữ liệu khảo sát thu thập được. Nghiên cứu định tính được thực hiện với phương thức phỏng vấn nhóm chuyên gia nhằm điều chỉnh các biến trong mô hình nghiên cứu và nội dung các thang đo dùng trong nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc phân tích

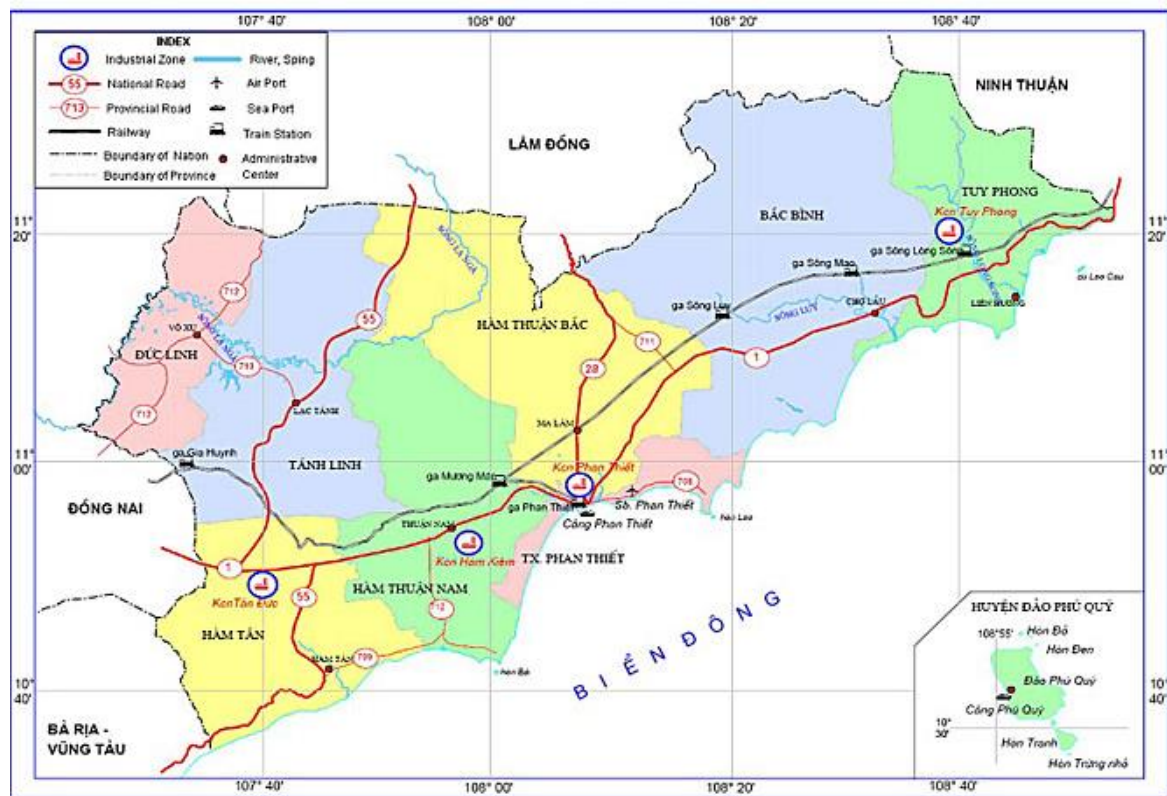
các dữ liệu khảo sát thu thập được từ khảo sát 191 khách du lịch nội địa trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Các dữ liệu sẽ được phân tích qua các bước Cronbach's Alpha, EFA, Tương quan, Hồi quy thông qua phần mềm SPSS 20.0 để xác định các kết quả cho nghiên cứu.

Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận

Bình Thuận là tỉnh duyên hải cực Nam Trung Bộ Việt Nam, nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh lỵ của Bình Thuận là thành phố Phan Thiết nằm cách TP. HCM 183 km về phía Nam, cách Nha Trang 250 km và cách thủ đô Hà Nội 1.520 km về phía Bắc theo đường Quốc lộ 1A. Bình Thuận có bờ biển dài 192 km kéo dài từ mũi Đá Chẹt giáp Cà Ná thuộc Ninh Thuận đến bãi bồi Bình Châu thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



(Nguồn: binhthuan.gov.vn)

Hình 4.1: Bản đồ hành chính tỉnh Bình Thuận

Bình Thuận là tỉnh có dãy đất bắt đầu chuyển hướng từ Nam sang Tây của phần còn lại của Việt Nam trên bản đồ hình chữ S, có tọa độ địa lý phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Đông Bắc giáp tỉnh Ninh Thuận, phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai,

phía Tây Nam giáp Bà Rịa - Vũng Tàu, ở phía Đông và Nam giáp biển Đông với đường bờ biển dài 192km.

❖ Điều kiện tự nhiên

Địa hình Bình Thuận chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, địa hình hẹp ngang kéo theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, phân hóa thành 4 dạng địa hình chính gồm đất cát và cồn cát ven biển chiếm 18,22%, đồng bằng phù sa chiếm 9,43%, vùng đồi gò chiếm 31,65% và vùng núi thấp chiếm 40,7% diện tích đất tự nhiên.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiều nắng, nhiều gió, không có mùa đông và khô hạn nhất cả nước. Khí hậu tỉnh phân hóa thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau nhưng trên thực tế mùa mưa chỉ tập trung vào 3 tháng 8, 9 và tháng 10 vì vậy mùa khô thực tế thường kéo dài.

Bình Thuận có 10 loại đất với 20 tổ đất khác nhau, có kiểu rừng gỗ lá rộng, kiểu rừng rụng lá, kiểu rừng hỗn giao lá kim chiếm ưu thế, kiểu rừng hỗn giao và tre nứa thuần loại. Bên cạnh đó, Bình Thuận có nhiều tích tụ khoáng sản đa dạng về chủng loại như vàng, wolfram, chì, kẽm, nước khoáng và các chi phí khoáng khác. Trong đó, nước khoáng, sét, đá xây dựng có giá trị thương mại và công nghiệp.

Sông ngòi tại Bình Thuận đều ngắn, lượng nước không điều hòa, mùa mưa thì nước sông chảy mạnh, mùa nắng làm sông bị khô hạn. Tỉnh có bốn sông lớn là sông Lũy, sông Lòng Sông, sông Cái và sông Cà Ty.

❖ Hành chính

Tỉnh Bình Thuận có 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện, trong đó có tới 127 đơn vị hành chính cấp xã, gồm có 12 thị trấn, 19 phường và 96 xã.

❖ Dân cư

Tính đến 2015 dân số của tỉnh đạt 1.266.228 người, 49% dân số sống ở đô thị và 51% dân số sống ở nông thôn. Dân cư tỉnh phân bố không đồng đều giữa các huyện, thị xã, thành phố. Tập trung đông nhất tại TP. Phan Thiết dân số (2015): 272.457 chiếm gần ¼ dân số toàn tỉnh, tiếp đến là Phan Rí Cửa, thị xã La Gi và thưa thớt tại các huyện Bắc Bình, Tánh Linh và Hàm Tân.

Tỉnh Bình Thuận có 34 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh; tiếp đến là các dân tộc Chăm, Ra Giai, Hoa (tập trung nhiều ở phường Đức Nghĩa - TP Phan Thiết), Cơ Ho, Tày, Chơ Ro, Nùng, Mường.

❖ Kinh tế - xã hội

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung tình hình KT - XH của tỉnh Bình Thuận trong năm 2020 vẫn tăng trưởng nhưng ở mức thấp, đạt được kết quả trên một số mặt, cụ thể: (*Cục thống kê tỉnh Bình Thuận, 2020*)

Sản xuất nông nghiệp có nhiều cố gắng, diện tích gieo trồng cây lâu năm, sản lượng thanh long; chăn nuôi gia súc, gia cầm được phục hồi và phát triển ổn định. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi cơ bản được khống chế; tình trạng cháy rừng gây thiệt hại về tài nguyên rừng không xảy ra. Sản lượng khai thác thủy sản được duy trì ổn định. Công tác xây dựng nông thôn mới, các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa, chính sách hỗ trợ phát triển dân sinh, KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm thực hiện tốt.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng, các công trình, dự án điện được đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư xây dựng.

Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, thanh long tăng so với cùng kỳ. Hoạt động thương mại nội địa vẫn ổn định, hàng hóa vẫn đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng của người dân trong thời gian bị dịch Covid - 19; công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được thực hiện tốt, giá cả không tăng đột biến.

Hoạt động tín dụng trên địa bàn ổn định. Giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước cơ bản đạt tiến độ đề ra. Việc rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kiến nghị Trung ương đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, các công trình trọng điểm, bức xúc được tập trung chỉ đạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì. Đã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống và điều trị các bệnh nhân bị nhiễm Covid - 19.

Công tác khám chữa bệnh tiếp tục đáp ứng được nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cơ bản được bảo đảm, kịp thời chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo; công tác giải quyết

việc làm có nhiều cố gắng. Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh căn bản được bảo đảm.

Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn hạn chế:

Sản xuất nông nghiệp khó khăn do nắng hạn, sản lượng lương thực giảm so với cùng kỳ năm trước; việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế; liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ còn nhiều khó khăn, bất cập; vi phạm lâm luật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản vẫn còn diễn biến phức tạp, chưa ngăn chặn triệt để. Một số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chất lượng tiêu chí chưa cao, chưa bền vững.

Các hoạt động của các doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của tỉnh bị đình trệ do ảnh hưởng dịch Covid - 19. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã cắt giảm lao động, cho lao động nghỉ không hưởng lương hoặc giải thể, tạm dừng kinh doanh làm cho tình trạng lao động mất việc làm và giải quyết trợ cấp thất nghiệp tăng cao.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gặp khó khăn về nguồn nguyên vật liệu đầu vào. Hoạt động dịch vụ du lịch, tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu, nhập khẩu gặp nhiều khó khăn.

Hoạt động giáo dục và đào tạo bị gián đoạn, kéo dài, ảnh hưởng đến việc dạy học của giáo viên, việc học tập của học sinh, sinh viên, việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới đều chậm tiến độ. Việc triển khai một số hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, thể thao bị gián đoạn, nhiều hoạt động tạm dừng hoặc không thể tổ chức như kế hoạch đề ra. Dịch Covid - 19 đã tác động, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân, nhất là đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội.

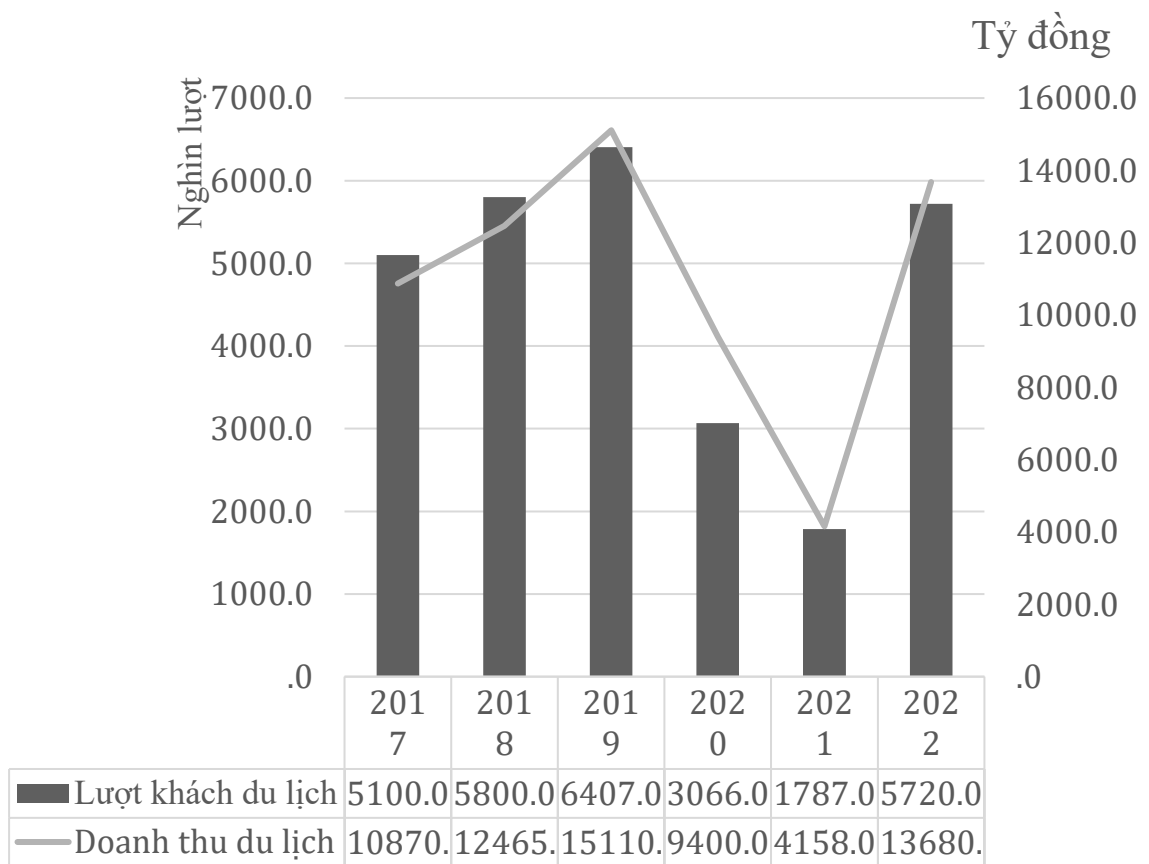
4.2 Khái quát thực trạng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận

Là tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ, Bình Thuận là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội với các địa phương vùng Đông Nam Bộ, các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Bình Thuận cũng là giao điểm nối liền với các trung tâm du lịch lớn của khu vực phía nam như Nha Trang, Đà Lạt, TP HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu...

Đặc biệt, với lợi thế về điều kiện tự nhiên với 192 km bờ biển cùng nhiều bãi biển đẹp, cảnh quan thơ mộng, môi trường trong lành cùng với đó là các di tích lịch

sử - văn hoá cấp quốc gia và nhiều lễ hội văn hoá truyền thống đặc sắc. Đây là tiềm năng to lớn để Bình Thuận phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành du lịch nói riêng.

Bên cạnh những tiềm năng thiên nhiên sẵn có, Bình Thuận đã và đang triển khai hàng loạt cơ sở hạ tầng về giao thông, khu du lịch nghỉ dưỡng quy mô để tạo đà cho kinh tế và du lịch của tỉnh cất cánh. Số lượng du khách của tỉnh không ngừng trong giai đoạn 2017 – 2019. Tuy nhiên trong năm 2020, tình hình dịch Covid-19 xuất hiện và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp du lịch. Riêng ở tỉnh ta, các doanh nghiệp du lịch, lữ hành là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề. Do tâm lý lo ngại, thời gian qua nhiều khách du lịch đã hoãn, hủy chương trình du lịch, dịch vụ đã đặt trước và yêu cầu hoàn tiền lại 100%. Thực tế này tạo ra rất nhiều khó khăn cho các đơn vị cung ứng và sử dụng dịch vụ du lịch.



(Nguồn: Hiệp hội du lịch Việt Nam, Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận)

Hình 4.2: Thống kê số liệu du lịch tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2017 – 2022

Theo thống kê từ doanh nghiệp thành viên của Hiệp hội Du lịch Bình Thuận, trong năm 2020, do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, có tới 80 – 90% doanh nghiệp hoạt động cầm chừng hoặc phải tạm ngừng kinh doanh; một số doanh nghiệp phá sản, giải thể. Riêng các cơ sở lưu trú có quy mô càng lớn thì thiệt hại càng lớn. Để ứng phó với tác động của dịch Covid-19, đa số các doanh nghiệp đã phải áp dụng nhiều giải pháp tạm thời, như: Cho lao động nghỉ không lương (từ 22 – 50%), giảm lương nhân công (từ 9,4 – dưới 100%), cho lao động nghỉ luân phiên/giãn giờ làm (từ 30 – dưới 100%), cắt giảm lao động (từ 20 – 75,86%). Kết quả, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2020, Bình Thuận đón khoảng 3,3 triệu lượt khách, giảm 48,5% so với năm 2019; trong đó, khách quốc tế khoảng 170 nghìn lượt, giảm gần 78% so với năm trước. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt hơn 9.400 tỷ đồng (giảm 38% so với năm 2019).

Trong năm 2021, ngành du lịch Bình Thuận tiếp tục phải đối mặt với nhiều tác động tiêu cực do diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19. Lượng du khách nội địa và quốc tế bị sụt giảm mạnh, đặc biệt là du khách quốc tế do việc hạn chế đi lại và dừng đón khách quốc tế. Tuy nhiên, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh vẫn có nhiều dấu hiệu khả quan. Khách nội địa chủ yếu là khách trong tỉnh và đến từ một số tỉnh lân cận chưa phát hiện dịch bệnh, trong khi khách quốc tế chủ yếu là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Đến năm 2022, dịch Covid – 19 cơ bản được kiểm soát và nhờ áp dụng các giải pháp tích cực nhằm phục hồi và thích ứng trong trạng thái “bình thường mới”, hoạt động du lịch của tỉnh diễn ra khá tốt và có nhiều tín hiệu khởi sắc. Bình Thuận vẫn là một trong những điểm đến thân thiện, an toàn, hấp dẫn trên cả nước. Theo báo cáo của Cục Thống kê, dự ước năm 2022, tổng lượng khách đạt khoảng 5.720.000 lượt khách tăng 3,2 lần so với năm 2021 (đạt 128,5% kế hoạch năm). Tổng thu từ khách du lịch khoảng 13.680 tỷ đồng, tăng 3,29 lần so với năm 2021. Đặc biệt, các dịp Lễ, Tết, lượng khách đến tỉnh tăng so với năm trước do nhiều yếu tố thuận lợi như: Các doanh nghiệp căn bản mở cửa đón khách trở lại; triển khai các chương trình giảm giá kích cầu du lịch; thời tiết tốt; giao thông được cải thiện...

Cùng với đó, tỉnh đang cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch đã thu hút nhiều khách du lịch từ các tỉnh, thành trên cả nước đến tham quan, nghỉ dưỡng...

Có thể thấy những nỗ lực của tỉnh trong việc cố gắng đưa ngành du lịch phát triển sau đại dịch, kết quả đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng còn khá khiêm tốn so với các địa phương khác, chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của tỉnh. Sự hạn chế này thể hiện ở một số vấn đề chính như: du lịch mới chủ trọng phát triển bề rộng mà còn thiếu chiều sâu, phát triển chưa đồng bộ, thiếu tính chiến lược và hiệu quả chưa cao, sản phẩm du lịch còn ít, môi trường du lịch chưa hấp dẫn...

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên là do: Nhận thức về vị trí, vai trò của du lịch đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chưa đầy đủ, toàn diện; Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp đối với phát triển du lịch chưa được quan tâm đúng mức; công tác quản lý Nhà nước về du lịch chưa hiệu lực, hiệu quả; vốn đầu tư phát triển kinh tế hạ tầng phục vụ du lịch còn rất hạn chế; cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh chậm được ban hành; công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch còn bất cập giữa lý thuyết và thực tiễn, chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc, đặc biệt là trong tình hình hội nhập kinh tế quốc tế. Để khắc phục những khó khăn, tồn tại nhằm đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của toàn tỉnh, trong những năm qua ban lãnh đạo địa phương đã không ngừng thực hiện nhiều biện pháp thiết thực:

Thứ nhất, tiếp tục tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về du lịch bền vững; xây dựng hình ảnh con người và thiên nhiên Bình Thuận thân thiện, nghĩa tình đối với du khách. Xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, có tính chất quyết định đến thương hiệu, hình ảnh của du lịch Bình Thuận.

Thứ hai, đổi mới công tác xúc tiến du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch Bình Thuận. Huy động các nguồn kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp của các doanh nghiệp và các nguồn khác... nhằm đa dạng và nâng cao chất lượng công tác xúc tiến du lịch; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào hoạt động tuyên truyền quảng bá du lịch. Đẩy mạnh hợp tác liên kết các tỉnh, thành, các vùng, miền trong xúc tiến du lịch; Tranh thủ hỗ trợ của Bộ ngoại

giao, Đại sứ quán, lãnh sự quán trong hoạt động xúc tiến mở rộng thị trường khách du lịch quốc tế, thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Tập trung xây dựng và triển khai Chiến lược xây dựng thương hiệu du lịch Bình Thuận và đề án truyền thông nhằm tạo ra các chiến dịch truyền thông hiệu quả, sâu rộng, có sức truyền tải các thông điệp giá trị của du lịch tỉnh nhà.

Thứ ba, tăng cường kết nối, hoàn thiện, đa dạng hoá sản phẩm du lịch. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xếp hạng tài nguyên du lịch; trên cơ sở đó huy động các nguồn lực đầu tư tôn tạo các di tích, xây dựng các loại hình phù hợp với từng loại tài nguyên; hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch mới điển hình, đặc trưng của tỉnh mà nhằm đa dạng hoá các sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch để từ đó tổ chức kết nối tour, tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh. Phối hợp với các cấp, các ngành, các đơn vị liên quan xây dựng sản phẩm du lịch cốt lõi, sự kiện du lịch thường niên gắn với thương hiệu du lịch tỉnh Bình Thuận, tạo điểm nhấn để nhằm thu hút du khách tham quan, nghỉ dưỡng.

Thứ tư, chú trọng công tác cải thiện môi trường du lịch. Bên cạnh việc tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên về đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và pháp luật cho người dân và du khách nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức trách nhiệm trong giữ gìn môi trường du lịch xanh – sạch – đẹp – an toàn – thân thiện – hấp dẫn; áp dụng các biện pháp đồng bộ, quyết liệt và triệt để trong việc thiết lập lại trật tự, giải quyết dứt điểm những vấn nạn ăn xin, bán hàng rong, chèo kéo, ép khách...

Thứ năm, đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch mang tính chuyên nghiệp. Đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý du lịch đặc biệt là công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng của các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh phục vụ du lịch

4.3 Phân tích thống kê mô tả

4.3.1 Đặc điểm mẫu khảo sát

Việc điều tra thu thập số liệu được khảo sát tại các công ty kinh doanh lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trong thời gian tháng 11 năm 2022. Tổng

số bảng câu hỏi khảo sát được phát ra để thu thập các du khách nội địa là 200 bảng hỏi, có 191 bảng hỏi trả lời đầy đủ thông tin.

Bảng 4.1: Thông tin về mẫu nghiên cứu

STT	Tiêu chí	Tần suất (người)	Phần trăm (%)
I	Giới tính		
1	Nam	98	51,3
2	Nữ	93	48,7
II	Nhóm tuổi		
1	Dưới 25 tuổi	29	15,2
2	Từ 25 đến 34 tuổi	115	60,2
3	Từ 35 đến 44 tuổi	40	20,9
4	Trên 44 tuổi	7	3,7
III	Trình độ học vấn		
1	Trung học phổ thông	23	12,0
2	Trung cấp, cao đẳng	35	18,3
3	Đại học	114	59,7
4	Trên đại học	19	9,9
IV	Địa điểm sinh sống		
1	Thành phố	64	33,5
2	Thị xã, thị trấn	68	35,6
3	Nông thôn	59	30,9
Tổng		191	100,0

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Qua bảng trên ta thấy cơ cấu tổng thể mẫu khảo sát như sau:

Về giới tính: tỉ trọng đáp viên nữ và nam xấp xỉ nhau (nam chiếm tỷ lệ 51,3% và nữ có tỷ lệ 48,7%).

Về độ tuổi: Đa số là từ 25 đến 34 tuổi (tỷ lệ 60,2%), độ tuổi từ 35 đến 44 tuổi có tỷ lệ cao kế tiếp (20,9%), độ tuổi dưới 25 tuổi chiếm 15,2% ; cuối cùng là độ tuổi trên 44 tuổi chiếm rất thấp (3,7%).

Về trình độ học vấn: trình độ học vấn của đối tượng khảo sát khá cao: phần lớn có trình độ đại học (59,7%), trung cấp và cao đẳng (18,3%), trung học phổ thông (12,0%), trên đại học (9,9%). Về địa điểm nơi sinh sống: chủ yếu sống ở khu vực thành thị: thành phố (35,6%), thị xã và thị trấn (33,5%), nông thôn (30,9%).

Tóm lại: Tổng thể mẫu khảo sát phần lớn ở độ tuổi thanh niên và trung niên, có trình độ học vấn cao, sống ở thành phố, thị xã, thị trấn.

Tác giả tự nhận định rằng: nếu liên hệ với thực tiễn quan sát được, tổng thể mẫu khảo sát là phù hợp với các đối tượng quan tâm đến các loại hình du lịch biển tại Bình Thuận.

4.3.2 Giá trị thống kê mô tả các biến

Bảng 4.2: Thống kê mô tả các biến

Mã hoá	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
	<i>Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ</i>	3,13	0,903
HT1	Hàng lưu niệm phong phú, đa dạng	3,16	1,051
HT2	Nhà vệ sinh sạch sẽ, thoáng mát	3,15	1,061
HT3	Thông tin liên lạc thông suốt	3,14	1,057
HT4	Điện nước sinh hoạt đầy đủ	3,13	1,041
HT5	Có nhiều hoạt động vui chơi giải trí	3,14	1,032
HT6	Có nhiều nhà hàng phù hợp với Du lịch biển	3,12	1,065
HT7	Có nhiều điểm tham quan ở các tuyến khác nhau	3,12	1,065
HT8	Phòng nghỉ rộng rãi	3,10	1,061
	<i>Giá cả dịch vụ hợp lý</i>	3,39	0,869
GC1	Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý	3,23	1,029
GC2	Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý	3,57	0,926
GC3	Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý	3,41	0,963
GC4	Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý	3,39	0,999

	<i>Chất lượng nguồn nhân lực</i>	3,46	0,810
NL1	Nhân viên thông thạo nhiều ngoại ngữ	3,50	0,923
NL2	Nhân viên có kiến thức tổng hợp về du lịch biển	3,41	0,969
NL3	Nhân viên thân thiện, nhiệt tình	3,56	0,792
NL4	Nhân viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo	3,41	0,969
NL5	Hướng dẫn viên được đào tạo chuyên môn	3,43	0,903
	<i>An ninh trật tự và an toàn</i>	3,47	0,863
AN1	Quản lý tốt vấn đề ăn xin	3,54	0,944
AN2	Quản lý tốt vấn đề thách giá	3,47	0,967
AN3	Quản lý tốt vấn đề trộm cắp	3,48	0,994
AN4	Bãi đỗ xe an ninh	3,40	1,005
	<i>Cơ sở vật chất kỹ thuật</i>	3,63	0,746
CS1	Phương tiện vận chuyển tham quan an toàn	3,66	0,836
CS2	Đường sá sử dụng cho du lịch biển rộng rãi	3,59	0,853
CS3	Trang bị đầy đủ áo phao trên các phương tiện đường thủy	3,59	0,912
CS4	Các bến tàu sử dụng cho phương tiện đường thủy rộng rãi	3,70	0,853
	<i>Điều kiện tự nhiên</i>	3,14	0,873
DK1	Khung cảnh thiên nhiên đẹp	3,12	1,019
DK2	Động, thực vật đa dạng	3,09	1,042
DK3	Môi trường tự nhiên trong lành	3,19	0,971

DK4	Địa phương làm tốt công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan	3,19	0,971
DK5	Du lịch biển mang lại lợi ích cho cộng đồng	3,23	0,973
DK6	Rác thải được quản lý tốt	3,05	1,068

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Nhìn chung, mức độ đồng ý của du khách xoay quanh 3,5. Trong đó, được đánh giá cao nhất là Cơ sở vật chất kỹ thuật (trung bình là 3,63) và thấp nhất là yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (trung bình 3,13).

Đồng thời, tất cả các câu hỏi đều có đáp viên Hoàn toàn không đồng ý (mức 1) và có đáp viên Hoàn toàn đồng ý (mức 5). Từ đó, sự biến thiên giữa trả lời của đáp viên cũng tương đương nhau trong các câu (độ lệch chuẩn từ 0,746 đến 0,903. Nếu so với số trung bình xoay quanh 3,5 thì hệ số biến thiên của các câu trả lời là khoảng 21,37% đến 25,8%). Như vậy, trả lời của các đáp viên không quá chênh lệch.

Cụ thể hơn, trong từng yếu tố tác động:

Về Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ: mức độ đồng ý của các đáp viên xoay quanh trung bình chung là 3,13. Trong đó, được đánh giá cao hơn một ít, đó là về vấn đề Hàng lưu niệm phong phú, đa dạng (HT1 = 3,16) và thấp nhất là Phòng nghỉ rộng rãi (HT8 = 3,10).

Về Giá cả dịch vụ hợp lý: mức độ đồng ý của các đáp viên xoay quanh trung bình chung là 3,39. Trong đó, được đánh giá cao hơn một ít, đó là về vấn đề Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý (GC2 = 3,57) và thấp nhất là Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý (GC1 = 3,23).

Về Chất lượng nguồn nhân lực: mức độ đồng ý của các đáp viên xoay quanh trung bình chung là 3,46. Trong đó, được đánh giá cao hơn một ít, đó là về vấn đề Nhân viên thân thiện, nhiệt tình (NL3 = 3,56) và thấp nhất Nhân viên có kiến thức tổng hợp về du lịch biển và Nhân viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo (NL2 = NL4 = 3,41).

Về An ninh trật tự: mức độ đồng ý của các đáp viên xoay quanh trung bình chung là 3,47. Trong đó, được đánh giá cao hơn một ít, đó là về vấn đề Quản lý tốt vấn đề ăn xin ($AN1 = 3,54$) và thấp nhất là Bãi đỗ xe an ninh ($AN4 = 3,40$).

Về Cơ sở vật chất kỹ thuật: mức độ đồng ý của các đáp viên xoay quanh trung bình chung là 3,63. Trong đó, được đánh giá cao hơn một ít, đó là về vấn đề Các bến tàu sử dụng cho phương tiện đường thủy rộng rãi ($CS4 = 3,70$), cùng ở mức thấp nhất là Đường sá sử dụng cho du lịch biển rộng rãi và Trang bị đầy đủ áo phao trên các phương tiện đường thủy ($CS2 = CS3 = 3,59$).

Về Điều kiện tự nhiên: mức độ đồng ý của các đáp viên xoay quanh trung bình chung là 3,14. Trong đó, được đánh giá cao hơn một ít, đó là về vấn đề du lịch biển mang lại lợi ích cho cộng đồng ($DK5 = 3,23$) và thấp nhất là về xử lý rác thải ($DK6 = 3,05$).

Đối với biển độc lập, Mở rộng hoạt động du lịch biển tại Bình Thuận.

Khách du lịch nội địa đồng ý cao nhất là nội dung Sẽ có nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương (trung bình là 3,31), kế đến là nội dung Văn hóa địa phương sẽ phát triển đa dạng (3,30) và cùng đồng ý ở nội dung Thiên nhiên được bảo tồn không bị con người xâm hại và Thu nhập của người dân tăng (3,29). Cuối cùng là nội dung Kinh tế địa phương ngày càng phát triển (với điểm trung bình là 3,26).

4.4 Kiểm định chất lượng thang đo

Tổng hợp kết quả kiểm định thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha như sau:

Bảng 4.3: Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<i>Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT):</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,948</i>	
HT1	21,88	39,702	0,865	0,938
HT2	21,90	40,795	0,763	0,945
HT3	21,91	39,776	0,853	0,939

HT4	21,92	40,003	0,849	0,939
HT5	21,91	41,060	0,766	0,944
HT6	21,93	40,264	0,804	0,942
HT7	21,93	40,264	0,804	0,942
HT8	21,94	40,623	0,778	0,944
<i>Giá cả dịch vụ hợp lý (GC):</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,910</i>	
GC1	10,37	7,045	0,730	0,907
GC2	10,03	7,483	0,741	0,902
GC3	10,18	6,729	0,888	0,850
GC4	10,20	6,774	0,831	0,870
<i>Chất lượng nguồn nhân lực (NL):</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,932</i>	
NL1	13,82	10,747	0,795	0,922
NL2	13,91	9,871	0,920	0,897
NL3	13,76	11,128	0,881	0,909
NL4	13,91	10,545	0,783	0,925
NL5	13,89	11,109	0,745	0,931
<i>An ninh trật tự (AN):</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,906</i>	
AN1	10,34	6,868	0,842	0,860
AN2	10,41	6,760	0,842	0,859
AN3	10,40	7,031	0,742	0,895
AN4	10,48	7,019	0,732	0,899
<i>Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS):</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,886</i>	
CS1	10,88	4,928	0,882	0,804
CS2	10,95	5,492	0,671	0,883
CS3	10,95	4,976	0,760	0,850
CS4	10,84	5,396	0,701	0,872
<i>Điều kiện tự nhiên (DK):</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,933</i>	
DK1	15,749	19,284	0,795	0,922

DK2	15,770	18,347	0,898	0,909
DK3	15,675	18,999	0,886	0,911
DK4	15,675	19,568	0,807	0,921
DK5	15,634	19,539	0,809	0,920
DK6	15,817	20,140	0,643	0,942
<i>Mở rộng hoạt động du lịch biển (MR)</i>			<i>Cronbach's Alpha = 0,922</i>	
MR1	13,16	9,891	0,726	0,918
MR2	13,15	8,947	0,894	0,885
MR3	13,14	9,845	0,784	0,908
MR4	13,16	9,775	0,717	0,921
MR5	13,18	8,950	0,875	0,889

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Kết luận:

Các thang đo trong bảng trên đều có hệ số tin cậy Alpha khá cao, thấp nhất là Cronbach's Alpha của thang đo Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS) = 0,886 ($> 0,6$) và tương quan biến – tổng cũng cao, thấp nhất là tương quan biến – tổng của biến quan sát CS2 trong thang đo Mở rộng hoạt động du lịch biển (MR) bằng 0,671 ($> 0,3$). Do vậy, các thang đo này đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

4.5 Phân tích nhân tố khám phá EFA

❖ Kết quả phân tích nhân tố thang đo các yếu tố tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển .

Sau khi kiểm định qua hệ số Cronbach's Alpha, các thang đo được phân tích nhân tố khám phá với phép quay Varimax .

Bảng 4.4: Kiểm định Kmo Và Bartlett (Kmo And Bartlett's Test)

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		0,829
Kiểm định Bartlett's	Kiểm định Chi-Bình phương	2775,596
	df	120
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Nhận xét:

Kiểm định Bartlett's có $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$: đạt độ tin cậy với mức ý nghĩa cho phép (5%). Chỉ số KMO = $0,829 > 0,5$ cho thấy điều kiện đủ để phân tích yếu tố là thích hợp.

Bảng 4.5: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến	1	2	3	4	5	6
HT3	0,876					
HT1	0,867					
HT4	0,865					
HT7	0,837					
HT6	0,835					
HT8	0,826					
HT5	0,809					
HT2	0,794					
DK2		0,913				
DK3		0,881				
DK5		0,855				
DK1		0,832				
DK4		0,818				
DK6		0,729				
NL2			0,939			
NL3			0,904			
NL1			0,877			
NL4			0,832			
NL5			0,805			
AN1				0,895		
AN2				0,870		
AN3				0,843		
AN4				0,800		

GC3					0,878	
GC4					0,864	
GC2					0,803	
GC1					0,764	
CS1						0,916
CS3						0,863
CS2						0,790
CS4						0,790
Eigenvalues	9,132	4,063	3,536	3,092	2,538	1,778
Phương sai trích (%)	29,459	42,565	53,972	63,946	72,134	77,868

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Kết luận:

Qua bảng trên ta thấy các hệ số tải nhân tố của thang đo đều đạt yêu cầu $> 0,5$, trong đó hệ số tải nhân tố nhỏ nhất là của biến quan sát DK6 của thang đo DK với giá trị là 0,729

Như vậy, thông qua phân tích EFA các thang đo đều đạt yêu cầu.

Kết quả 6 yếu tố được rút trích như sau:

- Yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT): gồm 8 biến quan sát HT1, HT2, HT3, HT4, HT5, HT6, HT7, HT8.
- Yếu tố Giá cả dịch vụ hợp lý (GC): gồm 4 biến quan sát GC1, GC2, GC3, GC4.
- Yếu tố Chất lượng nguồn nhân lực (NL): gồm 5 biến quan sát NL1, NL2, NL3, NL4, NL5.
- Yếu tố An ninh trật tự và an toàn (AN): gồm 4 biến quan sát AN1, AN2, AN3, AN4.
- Yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS): gồm 4 biến quan sát CS1, CS2, CS3, CS4.
- Yếu tố Điều kiện tự nhiên (DK): gồm 6 biến quan sát DK1, DK2, DK3, DK4, DK5, DK6.

Trong nghiên cứu này, sau khi rút trích thì tên các yếu tố vẫn giữ nguyên không đổi.

❖ Kết quả phân tích yếu tố thang đo mở rộng hoạt động du lịch biển

Thang đo về mở rộng hoạt động du lịch biển gồm 5 biến quan sát. Tương tự như nhóm thang đo các yếu tố tác động, ta tiến hành kiểm định phân tích yếu tố. Kết quả phân tích yếu tố cho thang đo mở rộng hoạt động du lịch biển như sau:

Bảng 4.6: Kết quả kiểm định KMO và Bralett's test cho yếu tố mở rộng hoạt động du lịch biển

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		0,819
Kiểm định Bartlett's	Kiểm định Chi-Bình phương	895,576
	df	10
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Kiểm định chỉ số KMO = 0,819 > 0,5 là đạt yêu cầu, kết quả trên với sig. = 0,000 < 0,05 đạt mức cho phép. Ta có thể sử dụng các hệ số của phân tích yếu tố này. Bảng xoay các yếu tố để xác định số lượng yếu tố mới từ 5 biến gốc được trình bày dưới đây:

Bảng 4.7: Phân tích yếu tố của thang đo mở rộng hoạt động du lịch biển

Biến	Hệ số tải
MR2	0,939
MR5	0,927
MR3	0,862
MR1	0,822
MR4	0,814
Eigenvalues	3,824
Phương sai rút trích (%)	76,475

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho thấy có 1 yếu tố được trích tại Eigenvalues = 3,824 > 1 và tổng phương sai trích được là 76,475% > 50%. Các hệ số tải yếu tố của thang đo đều đạt yêu cầu trên 0,50.

Như vậy, thông qua phân tích EFA các thang đo của Mở rộng hoạt động du lịch biển đều đạt yêu cầu.

Kết luận chung:

Sau khi xử lý phân tích yếu tố gồm 31 biến quan sát thuộc 6 nhóm yếu tố độc lập và 5 biến quan sát thuộc yếu tố phụ thuộc. Kết quả rút trích được sáu yếu tố ảnh hưởng đến mở rộng hoạt động du lịch biển giống như mô hình lý thuyết ban đầu.

Do đó, mô hình hiệu chỉnh không đổi so với mô hình đề xuất ban đầu.

4.6 Phân tích hồi quy đa biến

4.6.1 Ma trận tương quan

Bảng 4.8: Hệ số tương quan

		MR	HT	GC	NL	AN	CS	DK
MR	<i>Hệ số tương quan</i>	1						
	Sig. (2-tailed)							
HT	<i>Hệ số tương quan</i>	0,463**	1					
	Sig. (2-tailed)	0,000						
GC	<i>Hệ số tương quan</i>	0,646**	0,267**	1				
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000					
NL	<i>Hệ số tương quan</i>	0,488**	0,203**	0,290**	1			
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,005	0,000				
AN	<i>Hệ số tương quan</i>	0,533**	0,178*	0,399**	0,153*	1		
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,014	0,000	0,035			
CS	<i>Hệ số tương quan</i>	0,405**	0,194**	0,163*	0,212**	0,278**	1	
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,007	0,024	0,003	0,000		
DK	<i>Hệ số tương quan</i>	0,610**	0,325**	0,387**	0,168*	0,207**	0,163*	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,021	0,004	0,024	

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Nhận xét:

Kết quả ma trận tương quan giữa các biến cho thấy:

Tương quan giữa biến phụ thuộc Mở rộng hoạt động du lịch tại tỉnh Bình Thuận với các biến yếu tố:

Nhìn chung hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc *Mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận* và biến độc lập có mối tương quan với nhau. Trong đó yếu tố *Giá cả hợp lý* và *Mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận* có hệ số tương quan cao nhất là 64,6% và thấp nhất là hệ số tương quan của yếu tố *Cơ sở hạ tầng* là 40,5%.

Qua đó ta thấy cả 6 yếu tố có hệ số tương quan tương đối với biến phụ thuộc khá cao và toàn bộ 6 hệ số đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($\text{Sig} < 0.05$). Có thể tiếp tục chạy mô hình hồi quy để nghiên cứu cụ thể hơn các mối tương quan này.

Tương quan giữa các biến độc lập:

Dựa trên bảng ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều $< 0,8$ phản ánh chưa có dấu hiệu đa cộng tuyến.

4.6.2 Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy được thực hiện bằng phương pháp hồi quy tổng thể các biến với phần mềm SPSS 20.0.

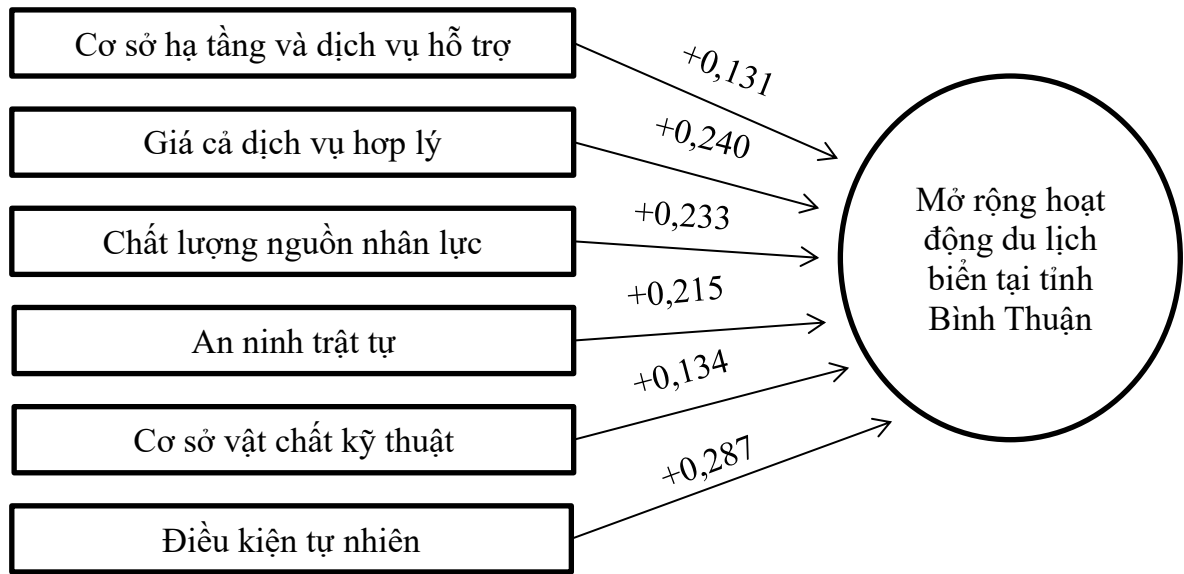
Kết quả ước lượng các tham số của mô hình hồi quy như sau:

Bảng 4.9: Kết quả hồi quy

Thành phần	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại
Hệ số tự do (Constant)	-0,877	0,185		-4,729	0,000		
Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT)	0,131	0,032	0,158	4,068	0,000	0,844	1,184
Giá cả dịch vụ hợp lý (GC)	0,240	0,037	0,280	6,560	0,000	0,701	1,427
Chất lượng nguồn nhân lực (NL)	0,233	0,035	0,253	6,636	0,000	0,877	1,141
An ninh trật tự (AN)	0,215	0,035	0,249	6,205	0,000	0,792	1,262
Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS)	0,134	0,038	0,134	3,510	0,001	0,876	1,142
Điều kiện tự nhiên (DK)	0,287	0,034	0,335	8,356	0,000	0,792	1,262

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Mô hình hồi quy tuyến tính bội thể hiện các yếu tố tác động mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận là:



(Nguồn: Tác giả)

Hình 4.3: Kết quả mô hình nghiên cứu

Trong đó:

Hệ số xác định hiệu chỉnh là 75,8%: phản ánh mức độ phù hợp của mô hình là 75,8% hay nói cách khác: khoảng 75,8% mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận là do 6 yếu tố: Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, Giá cả dịch vụ hợp lý, Chất lượng nguồn nhân lực, An ninh trật tự, Cơ sở vật chất kỹ thuật và Điều kiện tự nhiên tác động. Như vậy, còn 24,2% là do ảnh hưởng của các yếu tố khác.

Các tham số của mô hình đều có ý nghĩa thống kê, tại mức ý nghĩa 5%.

Ý nghĩa của các hệ số:

Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) ($\beta_1 = 0,131$): khi yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) thay đổi 01 đơn vị thì việc mở rộng hoạt động du lịch (MR) thay đổi 0,131 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- *Giá cả dịch vụ hợp lý* (GC) ($\beta_2 = 0,240$): khi yếu tố Giá cả dịch vụ hợp lý (GC) thay đổi 01 đơn vị thì việc mở rộng hoạt động du lịch (MR) thay đổi 0,240 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- *Chất lượng nguồn nhân lực* (NL) ($\beta_3 = 0,233$): khi yếu tố Chất lượng nguồn nhân lực (NL) thay đổi 01 đơn vị thì việc mở rộng hoạt động du lịch (MR) thay đổi 0,233 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- *An ninh trật tự* (AN) ($\beta_4 = 0,215$): khi yếu tố An ninh trật tự (AN) thay đổi

01 đơn vị thì việc mở rộng hoạt động du lịch (MR) thay đổi 0,215 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật* (CS) ($\beta_5 = 0,134$): khi yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS) thay đổi 01 đơn vị thì việc mở rộng hoạt động du lịch (MR) thay đổi 0,134 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- *Điều kiện tự nhiên* (DK) ($\beta_6 = 0,287$): khi yếu tố Điều kiện tự nhiên (DK) thay đổi 01 đơn vị thì việc mở rộng hoạt động du lịch (MR) thay đổi 0,287 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

Phương trình hồi quy được trình bày lại như sau:

$$\text{MR} = 0,158 \cdot \text{HT} + 0,280 \cdot \text{GC} + 0,253 \cdot \text{NL} + 0,249 \cdot \text{AN} + 0,134 \cdot \text{CS} + 0,335 \cdot \text{DK}$$

Trong đó:

MR: Mở rộng hoạt động du lịch biên

HT: Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ

GC: Giá cả hợp lý

NL: Chất lượng nguồn nhân lực

AN: An ninh trật tự

CS: Cơ sở vật chất kỹ thuật

DK: Điều kiện tự nhiên

4.6.3 Kiểm định mô hình

❖ Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Giả thiết H_0 : $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$: Không có mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

H_1 : Tồn tại ít nhất một $\beta \neq 0$: Tồn tại mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 4.10: Kết quả hệ số R^2 hiệu chỉnh

Mô hình	R	R^2	R^2 Hiệu chỉnh	Ước lượng độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin - Waston
1	0,875 ^a	0,766	0,758	0,36777	1,872

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Bảng 4.11: Kết quả phân tích phương sai (ANOVA)

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do Df	Bình phương trung bình	F	Mức ý nghĩa
1	Tương quan	81,400	6	13,567	100,307	0.000 ^b
	Phần dư	24,886	184	,135		
	Tổng	106,287	190			

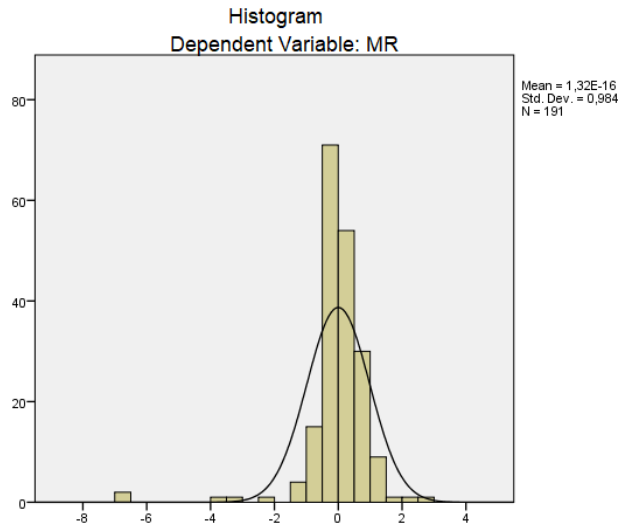
(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Qua bảng trên ta thấy: kết quả kiểm định F về độ phù hợp của mô hình có ý nghĩa sig. = 0,000 > 0,05: Bác bỏ .

Kết luận: mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tập dữ liệu, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ với biến phụ thuộc nên mô hình có thể sử dụng được.

❖ **Kiểm định vi phạm giả thiết phương sai của các phần dư không đổi và vi phạm giả thiết phần dư có phân phối chuẩn**

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng biểu đồ tần số Histogram của phần dư đã được chuẩn hóa và biểu đồ phân phối tích lũy P-P Plot để kiểm tra giả định này.

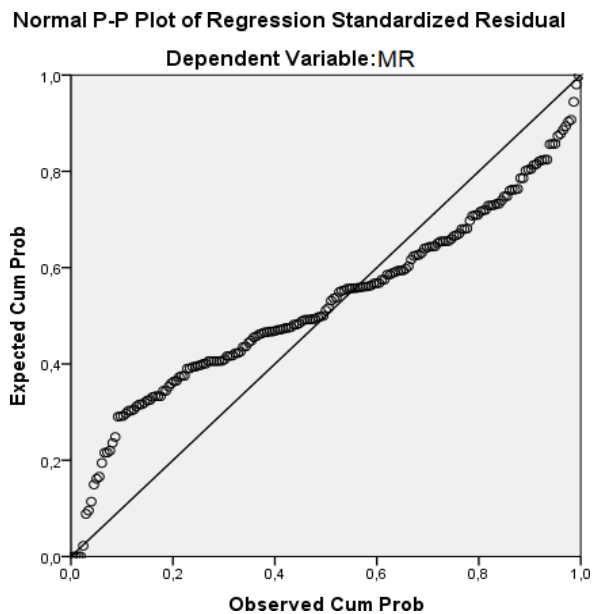


(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Hình 4.4: Biểu đồ Histogram của phần đường chuẩn hoá

Kết quả từ tần số Histogram của phần dư cho thấy: Giá trị trung bình (Mean) = $1,32 \cdot 10^{-16}$ và độ lệch chuẩn (Std.Dev.) = 0,984 (gần bằng 1), phần dư xấp xỉ chuẩn. Điều này có nghĩa là giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

Quan sát đồ thị P-P Plot của phần dư (ở phụ lục), các điểm quan sát của phần dư tập trung khá sát với đường thẳng kỳ vọng.



(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Hình 4.5: Biểu đồ PP

Như vậy, phân phối phần dư có dạng chuẩn và thỏa yêu cầu về phân phối chuẩn của phần dư.

❖ Kiểm định giả thuyết

Bảng 4.12: Kết quả kiểm định các giả thuyết

	Các giả thuyết	Giá trị p	Kết quả kiểm định
H1	Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	0.00<0.05	Bác bỏ Ho: Y & X1. Mỗi quan hệ giữa Y & X1 có ý nghĩa thống kê
H2	Giá cả dịch vụ hợp lý tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	0.00<0.05	Bác bỏ Ho: Y & X2. Mỗi quan hệ giữa Y & X1 có ý nghĩa thống kê
H3	Chất lượng nguồn nhân lực tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	0.00<0.05	Bác bỏ Ho: Y & X3.. Mỗi quan hệ giữa Y & X1 có ý nghĩa thống kê
H4	An ninh trật tự tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	0.00<0.05	Bác bỏ Ho: Y & X4. Mỗi quan hệ giữa Y & X1 có ý nghĩa thống kê
H5	Cơ sở vật chất kỹ thuật tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	0.001<0.05	Bác bỏ Ho: Y & X5: Mỗi quan hệ giữa Y & X1 có ý nghĩa thống kê
H6	Môi trường tự nhiên tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận	0.00 < 0.05	Bác bỏ Ho: Y & X6. Mỗi quan hệ giữa Y & X1 có ý nghĩa thống kê

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS)

Kết luận:

Với các kết quả kiểm định trên, thì các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 của mô hình đều được chấp nhận. Các hệ số hồi quy mang dấu dương, thể hiện 6 yếu tố trong mô hình hồi quy đều có tác động cùng chiều đến Mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

❖ Kiểm định đa cộng tuyến

Từ ma trận tương quan ta thấy: hệ số tương quan giữa các biến phụ thuộc đều $< 0,8$.

Từ bảng hệ số hồi quy: hệ số phóng đại phương sai (Variance inflation factor – VIF) đều < 5 .

Từ đó, có thể kết luận không có dấu hiệu đa cộng tuyến trong mô hình.

4.7 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích cũng cho thấy mô hình hồi quy giải thích đến 75,8% sự biến thiên của việc mở rộng hoạt động du lịch tại tỉnh Bình Thuận (hiệu chỉnh = 0,758 xem bảng ở phụ lục). Điều này chứng tỏ, ngoài sáu yếu tố trong mô hình nghiên cứu còn có những yếu tố khác có tác động đến mở rộng hoạt động du lịch biển nhưng chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Yếu tố Điều kiện tự nhiên (DK) có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với so với năm yếu tố còn lại. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết: “*Điều kiện tự nhiên tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận*”. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018). Trong thực tế, điều kiện tự nhiên góp phần quan trọng trong sự phát triển của du lịch biển, là đặc điểm của du lịch biển thông qua môi trường tự nhiên trong lành, khung cảnh thiên nhiên đẹp và sự đa dạng về các loại động vật. Đồng thời, để bảo vệ môi trường tự nhiên thì công tác quản lý rác thải, công tác giáo dục bảo tồn cảnh quan cho cộng đồng là nhiệm vụ được đặt ra hàng đầu.

Yếu tố Giá cả dịch vụ hợp lý (GC) có mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với $\beta = 0,280$. Điều này hoàn

toàn phù hợp với giả thuyết: *“Giá cả dịch vụ hợp lý tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận”*. Kết quả nghiên cứu tương đồng của kết quả nghiên cứu của Suthathip Suanmali (2014); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016). Trong thực tế, việc mở rộng hoạt động du lịch biển bên cạnh khu du lịch có môi trường tự nhiên hấp dẫn khách du lịch thì du khách quan tâm đến chi phí hợp lý cho chuyến du lịch. Chi phí cho các hoạt động tham quan lưu trú, ăn uống và mua sắm tại khu du lịch cần được quản lý tốt mới tạo điều kiện cho du khách quay trở lại điểm du lịch. Giá cả dịch vụ được quản lý tốt sẽ giúp hoạt động du lịch được mở rộng và phát triển.

Yếu tố Chất lượng nguồn nhân lực (NL) có mức độ ảnh hưởng lớn thứ ba đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với $\beta = 0,253$. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết: *“Chất lượng nguồn nhân lực có tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận”*. Các nghiên cứu trước của La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018) đều khẳng định được vai trò Chất lượng nguồn nhân lực đến việc mở rộng hoạt động du lịch. Thực tế du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận hướng dẫn viên và nhân viên cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thái độ đón tiếp, sự thân thiện, nhiệt tình cùng với ứng xử khôn khéo trong giao tiếp. Nhân lực là yếu tố quan trọng trong sự mở rộng và phát triển, do đó, chính quyền địa phương tỉnh Bình Thuận cần chú trọng đào tạo, đầu tư hơn nữa trong thời gian tới để mở rộng hoạt động du lịch biển.

Yếu tố An ninh trật tự (AN) có mức độ ảnh hưởng lớn thứ tư đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với $\beta = 0,158$. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết: *“An ninh trật tự tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận”*. Các nghiên cứu của Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Phan Thị Dang (2015); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) cũng đưa ra yếu tố An ninh trật tự tác động đến sự mở rộng hoạt động du lịch. Vấn đề an ninh trật tự tại các khu du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận cần có

giải pháp đồng bộ về các vấn đề ăn xin, chèo kéo, thách giá và trộm cắp, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm về an toàn, an ninh tại các bến bãi. Quản lý tốt vấn đề an ninh trật tự tại khu du lịch sẽ giúp du lịch biển của tỉnh Bình Thuận mở rộng và phát triển.

Yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) có mức độ ảnh hưởng lớn thứ năm đến sự mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với $\beta = 0,158$. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H1: *“Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận”*. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân & Phan Thành Khởi (2016). Khi đi du lịch biển, bên cạnh việc du khách tận hưởng môi trường, quanh cảnh thiên nhiên thì các dịch vụ hỗ trợ như nhà vệ sinh, nhà hàng, khách sạn và nhà nghỉ, thông tin liên lạc, hàng lưu niệm, điện nước sinh hoạt và các hoạt động vui chơi giải trí cũng quan trọng không kém. Để phát triển đồng bộ giúp du lịch biển tỉnh Bình Thuận được mở rộng và phát triển, chính quyền địa phương cũng cần quan tâm đến cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ du lịch biển.

Yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS) có mức độ ảnh hưởng thấp nhất đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận với $\beta = 0,134$. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết: *“Cơ sở vật chất kỹ thuật tác động cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận”*. So với nghiên cứu trước của Phan Thị Dang (2015), Nguyễn Trọng Nhân & Phan Thành Khởi (2016) thì yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật một lần nữa cũng được khẳng định vai trò trong quá trình mở rộng hoạt động du lịch biển. Điều này cho thấy trong thực tế, các chuyến du lịch giữa các địa điểm cần có các phương tiện vận chuyển và đường giao thông thuận lợi. Đồng thời, các phương tiện sử dụng trong chuyến tham quan du lịch như xe khách, tàu thủy cần trang bị đầy đủ áo phao, tạo không gian thoải mái cho du khách.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu của tác giả so với các nghiên cứu trước đều được sự đồng thuận về các yếu tố ảnh hưởng đến mở rộng hoạt động du lịch biển. Đây là cơ sở để tác giả đưa ra các giải pháp cho việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương này đã trình bày kết quả của nghiên cứu định lượng bao gồm thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố, phân tích tương quan, phân tích hồi quy và kiểm định mô hình hồi quy của các nhân tố. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra, có 6 yếu tố tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận và được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: Điều kiện tự nhiên (DK), Giá cả dịch vụ hợp lý (GC), Chất lượng nguồn nhân lực (NL), An ninh trật tự (AN), Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) và Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS). Đồng thời, nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt về mức độ hấp dẫn du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận giữa các nhóm du khách nội địa có sự khác nhau về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và địa điểm nơi sống. Chương tiếp theo sẽ đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới.

Chương 5

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1 Kết luận

Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận dựa trên mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu khác có liên quan, tác giả tiến hành nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính với kỹ thuật thảo luận với đối tượng là 5 chuyên gia. Tác giả khảo sát chính thức 191 du khách nội địa tại tỉnh Bình Thuận, sau đó nhập liệu và sử dụng phương pháp phân tích yếu tố khám phá EFA và phân tích hồi quy bình phương thông thường tối thiểu OLS. Kết quả sau khi chạy hồi quy:

$$\text{MR} = 0,158*\text{HT} + 0,280*\text{GC} + 0,253*\text{NL} + 0,249*\text{AN} + 0,134*\text{CS} + 0,335*\text{DK}$$

Trong đó:

MR: Mở rộng hoạt động du lịch biển

HT: Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ

GC: Giá cả hợp lý

NL: Chất lượng nguồn nhân lực

AN: An ninh trật tự

CS: Cơ sở vật chất kỹ thuật

DK: Điều kiện tự nhiên

Mô hình hồi quy có hệ số R^2 hiệu chỉnh = 75,8%, kiểm định độ phù hợp đạt yêu cầu vì giá trị sig. < 0,05. Điều này chứng tỏ, ngoài sáu yếu tố trong mô hình nghiên cứu còn có những yếu tố khác có tác động đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận nhưng chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Các giả thuyết đều được ủng hộ. Việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận do sáu yếu tố tác động, được sắp xếp theo thứ tự giảm dần mức độ ảnh hưởng như sau: Điều kiện tự nhiên (DK), Giá cả dịch vụ hợp lý (GC), Chất lượng nguồn nhân lực (NL), An ninh trật tự (AN), Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) và Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS).

Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018) cho rằng Điều kiện tự nhiên có tương quan dương đến mở rộng phát triển du lịch; phù hợp với kết quả nghiên cứu của Suthathip Suanmali (2014); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) về vai trò của Giá cả dịch vụ hợp lý ảnh hưởng tốt đến phát triển du lịch. Về chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng cùng chiều đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận, nghiên cứu có kết quả tương đồng với nghiên cứu của La Nữ Ánh Vân (2012); Phan Thị Dang (2015); Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016); Dương Hoàng Hương (2017); Nguyễn Anh Dũng (2018). Và nghiên cứu của Diaz và Espino – Rodriguez (2016); Phan Thị Dang (2015); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) cũng cho rằng An ninh trật tự có tác động tích cực đến phát triển hoạt động du lịch, cũng giống với kết quả nghiên cứu của tác giả. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu về sự ảnh hưởng của yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ ảnh hưởng cùng chiều đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận cũng được các tác giả Rahman và Jahan (2016); Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) ủng hộ quan điểm; phù hợp với nghiên cứu của Phan Thị Dang (2015), Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) về ảnh hưởng của yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển.

5.2 Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giúp đơn vị, cùng nhà đầu tư và chính quyền địa phương trong việc mở rộng và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới.

5.2.1 Đối với yếu tố điều kiện tự nhiên

Yếu tố Điều kiện tự nhiên (DK) với hệ số $\beta = 0,335$ có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR) trong tất cả các yếu tố. Điều đó nói lên ý nghĩa: phần lớn du khách nội địa đánh giá cao ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến mở rộng hoạt động du lịch, điều này hoàn toàn đúng với ý nghĩa cũng như đặc trưng của du lịch biển gắn với thiên nhiên. Kết quả

tính giá trị trung bình của yếu tố điều kiện tự nhiên (MT) cho thấy trung bình của (DK) là 3,1440, trong đó biến quan sát (DK5): “Du lịch biển mang lại lợi ích cho cộng đồng” có giá trị cao nhất là 3,23 và biến quan sát (MT6): “Rác thải được quản lý tốt” có giá trị thấp nhất được 3,05.

Mở rộng hoạt động du lịch biển hay phát triển du lịch biển là cách phát triển du lịch một cách bền vững và là xu thế du lịch trong tương lai. Vấn đề bảo tồn cảnh quan thiên nhiên được đặt ra đối với Bình Thuận khi mà công tác quản lý rác thải từ du khách cũng như từ các nhà hàng, dịch vụ ăn uống trong các khu du lịch ven biển. Chính quyền địa phương ngoài việc bố trí các thùng rác xen kẽ các khu du lịch một cách hợp lý, các biển báo ghi chú nhằm lồng ghép giáo dục du khách bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, yêu cầu các khu cung cấp dịch vụ ăn uống cam kết về việc không xả rác bừa bãi, chịu trách nhiệm với khu vực của mình, đồng thời yêu cầu hướng dẫn viên du lịch lồng ghép vào chương trình du lịch là giáo dục bảo vệ môi trường, thông báo cho du khách xả rác vào các thùng rác đúng nơi quy định. Tổ chức hoạt động thu gom rác thải thường xuyên và kịp thời, tránh tình trạng rác thải tại các thùng chứa quá nhiều gây ô nhiễm môi trường, gây phản cảm cho khách du lịch, để lại ấn tượng không tốt.

Ngoài ra, đối với các cơ sở kinh doanh du lịch cũng cần phải có trách nhiệm sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên và các nguồn lực du lịch khác để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững du lịch, chia sẻ lợi ích với cộng đồng, đóng góp cho giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo ở địa phương, bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch. Ngược lại, nếu cơ sở thiếu ý thức trách nhiệm, các nguồn lực trong đó có tài nguyên du lịch có thể bị khai thác, sử dụng lãng phí hoặc quá mức cho mục tiêu lợi nhuận, lợi ích cộng đồng thường bị bỏ qua, công tác xử lý chất thải, bảo vệ môi trường bị xem nhẹ để tiết giảm chi phí, từ đó gây ảnh hưởng lớn đến phát triển du lịch biển một cách bền vững.

Ban hành các chính sách, tăng cường các biện pháp quản lý trong xây dựng, phát triển và kinh doanh du lịch biển, chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các khách sạn, các điểm du lịch, khu du lịch, các điểm công cộng và khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường, áp dụng chế độ xử

phạt rõ ràng đối với doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch nào có ý gây ô nhiễm môi trường. Phối hợp với các ngành, các cấp và huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng dân cư, các chương trình giáo dục toàn dân và giáo dục trong các trường học về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Khuyến khích tổ chức các chương trình du lịch thân thiện với môi trường.

Bảo vệ chặt chẽ đa dạng sinh học ở các khu vực cốt lõi. Quản lý nghiêm ngặt các hoạt động kinh doanh du lịch có liên quan đến tác động môi trường vùng ven biển và hải đảo. Quy hoạch lại mạng lưới dân cư ven biển, sắp xếp lại các cơ sở chế biến hải sản ở trên bờ, tại đảo Phú Quý đang gây ô nhiễm môi trường du lịch biển. Cân đối hài hoà việc khai thác tài nguyên với bảo tồn trong hoạt động du lịch biển.

5.2.2 Đối với yếu tố giá cả dịch vụ hợp lý

Yếu tố Giá cả dịch vụ hợp lý (GC) với hệ số $\beta = 0,280$ có mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR). Ngoài yếu tố điều kiện tự nhiên, Giá cả dịch vụ du lịch biển được khách nội địa quan tâm và được đánh giá tác động cùng chiều đến việc mở rộng hay phát triển du lịch biển của tỉnh Bình Thuận.

Kết quả tính giá trị trung bình của yếu tố Giá cả dịch vụ hợp lý (GC) cho thấy trung bình của (GC) là 3,3992, trong đó biến quan sát (GC2): “Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý” có giá trị cao nhất là 3,57 và biến quan sát (GC1): “Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý” có giá trị thấp nhất được 3,23.

Chính quyền địa phương đưa ra chính sách giá cả các dịch vụ của khu cung cấp dịch vụ du lịch phải niêm yết công khai và cụ thể. Thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận thông tin phản hồi từ du khách đối với các dịch vụ chèn ép giá, tăng giá không đúng với quy định. Yêu cầu các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái cam kết với việc không chèn ép giá đối với khách du lịch, đưa ra khung hình phạt cụ thể nhằm ngăn ngừa một cách hiệu quả.

5.2.3 Đối với yếu tố chất lượng nguồn nhân lực

Yếu tố Chất lượng nguồn nhân lực (NL) với hệ số $\beta = 0,253$ có mức độ ảnh hưởng lớn thứ ba đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR). Yếu tố nguồn nhân lực trong du lịch biển được khách nội địa đánh giá cao trong

việc mở rộng hoạt động du lịch, yếu tố có tác động tương quan dương đến mở rộng hoạt động du lịch biển.

Kết quả tính giá trị trung bình của yếu tố Chất lượng nguồn nhân lực (NL) cho thấy trung bình của (NL) là 3,4649, trong đó biến quan sát (NL3): “Nhân viên thân thiện, nhiệt tình” có giá trị cao nhất là 3,56 và hai biến quan sát (NL2): “Nhân viên có kiến thức tổng hợp về du lịch biển”, (NL4): “Nhân viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo” có giá trị thấp nhất được 3,41.

Chất lượng nguồn nhân lực nhằm mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận cần được sự quan tâm từ chính quyền địa phương và sự phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp, người dân. Chính quyền phối hợp với các trường trung cấp, cao đẳng, đại học chuyên ngành du lịch nhằm đào tạo đội ngũ nhân lực du lịch sinh thái trong tương lai. Đồng thời, tổ chức các chương trình đào tạo mở rộng cũng như chuyên sâu dành cho người dân, chủ cơ sở kinh doanh, các nhà hàng, khách sạn cũng như các doanh nghiệp du lịch. Cụ thể:

- Định hướng đào tạo nguồn nhân lực tập trung vào đào tạo tại chỗ để khai thác nguồn nhân lực tại địa phương là chủ yếu. Đào tạo nguồn nhân lực tập trung cho đào tạo lao động trực tiếp có tay nghề đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư du lịch và yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Thu hút lao động có chất lượng cao từ các địa phương và khu vực khác để cả lao động nước ngoài cần coi là chiến lược quan trọng trong thời gian trước mắt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ cũng như nguồn nhân lực để đảm bảo mục tiêu mở rộng hoạt động du lịch tại tỉnh Bình Thuận.

- Chính quyền tỉnh, các ban ngành cần có chủ trương và biện pháp hữu hiệu để hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Định hướng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hoạt động kinh doanh du lịch vào các vị trí, đào tạo các nhà quản lý, điều hành doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch, đội ngũ nhân viên trực tiếp phục vụ khách du lịch và đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên.

Mỗi doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch trên toàn địa bàn tỉnh Bình Thuận cũng cần nâng cao thái độ phục vụ làm việc của nhân viên, xây dựng các chương

trình đào tạo phù hợp cải thiện trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của mỗi cơ sở nhằm gia tăng hơn nữa sự hài lòng cho khách du lịch. Đặc biệt bồi dưỡng đội ngũ thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hướng dẫn du lịch. Xây dựng các chương trình đào tạo nhân lực cụ thể, có hệ thống và phù hợp theo yêu cầu của du lịch sinh thái bền vững là hết sức cần thiết bao gồm đào tạo mới và đào tạo lại cho nguồn nhân lực hiện có. Tăng cường hợp tác trao đổi kinh nghiệm nghiệp vụ thông qua các chuyến công tác, khảo sát, tham gia hội nghị, hội thảo khoa học của các nước, các địa phương có ngành du lịch phát triển.

5.2.4 Đối với yếu tố an ninh trật tự

Yếu tố An ninh trật tự (AN) với hệ số $\beta = 0,249$ có mức độ ảnh hưởng lớn thứ tư đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR). Yếu tố An ninh trật tự có ảnh hưởng thuận chiều với mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận.

Kết quả tính giá trị trung bình của yếu tố An ninh trật tự (AN) cho thấy trung bình của (AN) là 3,4699, trong đó biến quan sát (AN1): “Quản lý tốt vấn đề ăn xin” có giá trị cao nhất là 3,54 và biến quan sát (AN4): “Bãi đỗ xe an ninh” có giá trị thấp nhất được 3,40.

Để đảm bảo an ninh trật tự và an toàn cho du khách nội địa an tâm du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận, chính quyền địa phương cần thường xuyên tuần tra, thiết lập đường dây nóng và có những chỉ dẫn cho du khách khi yêu cầu giúp đỡ về sự cố. Một trong những vấn đề mà khách du lịch chưa hài lòng về bãi đỗ xe chưa an ninh vì phần lớn bãi đỗ xe tại các khu du lịch sinh thái không có nhân viên bảo vệ. Chính quyền địa phương cần đưa ra quy định cho các bến bãi, đơn vị kinh doanh du lịch về đảm bảo an toàn, an ninh cho khu vực của mình cũng như đảm bảo an toàn cho du khách. Phối hợp với các công ty bảo vệ, cung cấp nhân lực cần thiết cho các địa điểm có nguy cơ xảy ra mất an ninh, đặc biệt là các bến xe, bến tàu, khu du lịch đông người.

Bên cạnh đó luôn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát về tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là ẩm thực phục vụ cho khách du lịch cũng như thực hiện thường xuyên điều động các cán bộ an ninh phương đi tuần xung quanh các khu vực du lịch để đảm bảo mức độ an toàn, giảm tránh hành vi tệ nạn xã hội, những đối tượng nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến hoạt động du lịch của tỉnh. Chấm dứt tình trạng ăn xin, cò mồi, chèo kéo du khách, tình trạng này làm du khách cảm thấy không an toàn và lo sợ, xây dựng nếp sống văn minh, tuyên truyền người dân về ý thức du lịch.

Xây dựng thêm các chốt bảo vệ, an ninh tại mỗi khu vực xung quanh tỉnh. Các lực lượng này nên được bố trí đều ở các điểm tham quan du lịch để bảo vệ du khách tránh khỏi những hành vi tiêu cực như chèo kéo, móc túi... Hơn thế nữa, cũng cần cung cấp và phổ biến rộng rãi các số điện thoại đường dây nóng có thể hỗ trợ khách khi đi du lịch để kịp thời giải quyết các tình huống có thể xảy ra.

5.2.5 Đối với yếu tố cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ

Yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) với hệ số $\beta = 0,158$ có mức độ ảnh hưởng lớn thứ năm đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR). Yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) có tác động tích cực đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR).

Kết quả tính giá trị trung bình của yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT) cho thấy trung bình của (HT) là 3,1309, trong đó biến quan sát (HT1): “Hàng lưu niệm phong phú, đa dạng” có giá trị cao nhất là 3,16 và biến quan sát (HT8): “Phòng nghỉ rộng rãi” có giá trị thấp nhất được 3,10.

Vấn đề lưu trú cho khách du lịch là một yếu tố của cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ ảnh hưởng đến việc mở rộng hoạt động du lịch của tỉnh. Dựa trên nội dung các biến nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý như sau:

- Chính quyền địa phương cần đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu cho các nhà nghỉ, khách sạn nhằm nâng cấp phòng nghỉ đáp ứng cho nhu cầu du khách nội địa.
- Cần nâng cấp cải tạo, xây dựng thêm các nhà nghỉ, khách sạn, khu resort để có thể cung cấp chỗ ở tiện nghi và thoải mái cho du khách.

- Cần đầu tư nghiên cứu và phát triển hơn nữa loại hình du lịch homestay để thu hút thêm nhiều du khách vì hiện nay du lịch homestay tại tỉnh Bình Thuận vẫn chưa phát triển, chưa được sự quan tâm đúng mức từ phía các cơ quan ban ngành hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

- Cần sửa chữa và nâng cấp thêm các chuyến tàu cao tốc để rút ngắn thời gian đi lại giữa Bình Thuận với các tỉnh thành khác như TP. HCM, Dĩ An v.v.... và ngược lại, trên tàu cần phục vụ thêm các món ăn nhẹ (ví dụ như bánh ngọt, trái cây,...) cho các du khách, cần có thêm nhân viên phục vụ trên tàu để mang vác hành lý cho du khách.

Trên các du thuyền cần trang bị thêm các dụng cụ cứu hộ như áo phao, thuyền cứu hộ, thuốc say sóng để đảm bảo an toàn cho du khách khi tham quan du lịch, câu cá.

Trên các du thuyền cần trang bị thêm nhiều dụng cụ câu cá như: cần câu cá, lưới đánh bắt cá,... để du khách dễ dàng bắt được cá hơn. Hiện tại, các du thuyền chỉ cung cấp cho mỗi du khách một cái ống câu rất thô sơ khiến cho nhiều du khách không câu được cá (nhất là các du khách nữ), ngoài ra các du thuyền cần trang bị thêm kính lặn chuyên dụng để du khách có thể lặn ngắm san hô khi tắm biển

Cần mở thêm những tuyến xe buýt từ phường các tỉnh thành xung quanh để tạo sự thuận tiện trong việc đi lại của du khách.

Cần bổ sung thêm nhiều dịch khác như: dịch vụ y tế, dịch vụ thẩm mỹ, ngân hàng,... để tạo điều kiện thuận lợi cho dịch vụ du lịch phát triển, đặc biệt nên đầu tư xây dựng nhiều thùng ATM rút tiền tự động tại các khu du lịch, các khu vui chơi giải trí.

Đồng thời, cần đưa thông tin và danh sách những nhà nghỉ, khách sạn đạt tiêu chuẩn lên các website du lịch của địa phương, tại các đầu mối thông tin để phục vụ kịp thời, cung cấp đa dạng nhu cầu cho du khách.

5.2.6 Đối với yếu tố cơ sở vật chất kỹ thuật

Yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS) với hệ số $\beta = 0,134$ có mức độ ảnh hưởng thấp nhất đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR).

Yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS) có tác động tích cực đến mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận (MR).

Kết quả tính giá trị trung bình của yếu tố Cơ sở vật chất kỹ thuật (CS) cho thấy trung bình của (CS) là 3,6348, trong đó biến quan sát (CS4): “Các bến tàu sử dụng cho phương tiện đường thủy rộng rãi” có giá trị cao nhất là 3,70 và hai biến quan sát (CS2): “Đường sá sử dụng cho du lịch biển rộng rãi”, (CS3): “Trang bị đầy đủ áo phao trên các phương tiện đường thủy” có giá trị thấp nhất được 3,59.

Bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ du lịch biển đa dạng, phong phú cùng với đào tạo, phát triển đội ngũ nhân lực thì chính quyền cần giải quyết vấn đề về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho phát triển du lịch biển một cách đồng bộ. Hệ thống giao thông phục vụ di chuyển du khách giữa các khu du lịch cần được cải thiện, đặc biệt đường sá cần mở rộng. Chính quyền địa phương cần phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để đầu tư đường sá, cầu cống để thuận lợi trong việc di chuyển du khách. Các phương tiện phục vụ cho du lịch biển cần đảm bảo độ an toàn, đặc biệt đối với các thuyền cần có áo phao đầy đủ và hướng dẫn du khách mặc khi ngồi thuyền.

Bên cạnh đó cũng cần quan tâm phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch như hệ thống nhà hàng, cơ sở lưu trú, các trung tâm hội nghị hội thảo, phát triển hệ thống hạ tầng các khu điểm đến du lịch của tỉnh, tăng cường hoạt động tuyên truyền quảng bá du lịch đặc biệt là các lễ hội nhằm mục đích quảng bá hình ảnh du lịch của tỉnh Bình Thuận.

Chú trọng xây dựng và thực hiện đồng bộ việc phát triển các ngành liên quan. Đảm bảo xây dựng hoàn chỉnh tuyến quốc lộ 55 du lịch ven biển kết nối du lịch ven biển nối khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu với khu bảo tồn thiên nhiên Núi Tà Cú với khu bảo tồn biển Cù Lao Câu.

5.3 Kiến nghị

Trong hoàn cảnh nền kinh tế thế giới đang bị suy thoái, và du lịch bị ảnh hưởng trực tiếp của vấn đề này. Ngành du lịch Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng cũng đang đứng trước nguy cơ số lượng khách quốc tế giảm nghiêm trọng do du khách phải thắt chặt chi tiêu. Để ngành du lịch Bình Thuận có thể đứng vững và phát triển trong bối cảnh hiện nay không còn con đường nào khác

là phải xác định năng lực cạnh tranh du lịch của tỉnh. Vì vậy, để thực hiện tốt các phương án trên nhằm mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận, tác giả xin kiến nghị một số nội dung sau:

5.3.1 Trung ương

Tiếp tục tạo môi trường vĩ mô ổn định, ban hành các cơ chế, chính sách, luật pháp về du lịch và liên quan đến du lịch phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập thế giới. Tạo hành lang để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch phát huy hết nội lực, cạnh tranh để cùng phát triển.

Đề nghị Chính phủ cho phép áp dụng chính sách giá điện theo giá sản xuất trong các cơ sở lưu trú du lịch, chỉ đạo ngành bưu chính viễn thông tiếp tục mở rộng cạnh tranh trong lĩnh vực bưu chính viễn thông để giảm cước phí dịch vụ viễn thông, tạo điều kiện giảm các chi phí đầu vào trong kinh doanh du lịch.

Đề nghị cho miễn thuế nhập khẩu các xe ô tô vận chuyển khách du lịch cỡ lớn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lữ hành hạ giá thành tour, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và tăng khả năng cạnh tranh. Cho phép áp dụng chính sách hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách du lịch.

5.3.2 Chính quyền tỉnh và cơ sở ban ngành liên quan

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm nhằm lành mạnh hóa môi trường kinh doanh du lịch trên địa bàn, thường xuyên tổ chức các chương trình giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về du lịch và bảo vệ môi trường.

Kiện toàn bộ máy quản lý, điều hành, chuyên viên hoạch định chính sách, am hiểu du lịch, nâng cao năng lực vai trò của cơ quan quản lý trong lĩnh vực du lịch việc nghiên cứu, hoạch định chính sách về du lịch đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn nhằm thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển nhanh và bền vững theo đúng định hướng chiến lược phát triển du lịch của thành phố.

Quảng bá, chiến lược marketing tại những thị trường trọng điểm và truyền thông, cung cấp thông tin về các thị trường thế giới cũng như các đối thủ cạnh tranh chính, dự báo chính xác và sớm về tình hình phát triển du lịch và thị trường khách, phải có chiến lược phối hợp liên ngành để giảm giá tour trọn gói, thực hiện liên kết

và hợp tác giữa các công ty lữ hành trong nước để tránh độc quyền và phá giá trong kinh doanh du lịch, định hướng cho các doanh nghiệp phát triển sản phẩm mới trong thời gian tới nhằm đa dạng hóa sản phẩm tăng tính hấp dẫn để thu hút khách tránh sự nhàm chán, đơn điệu của sản phẩm du lịch. Tăng cường quảng bá về du lịch Bình Thuận qua các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là trong các dịp sự kiện và lễ hội.

Ưu tiên vốn ngân sách để đẩy nhanh công tác trùng tu, đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông vận tải phục vụ du lịch, có chính sách đột phá về đầu tư và thu hút đầu tư tạo động lực thu hút đầu tư vào du lịch, các cơ sở lưu trú, khu du lịch, khu vui chơi giải trí có quy mô lớn, chất lượng cao, đẹp và hấp dẫn.

Lập quy hoạch, kế hoạch và đưa ra chính sách thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm mua sắm, các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop), các khu vui chơi giải trí, đặc biệt là các dịch vụ giải trí về đêm để kéo thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của khách.

Xử lý dứt điểm và không để tình trạng xảy ra tình trạng ăn xin, cò mồi và chèo kéo du khách. Tăng cường công tác thẩm định điều kiện và thanh kiểm tra hoạt động về giá cả, đặc biệt trong các dịp lễ hội diễn ra.

Các chính sách quản lý tài nguyên, môi trường phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh, cảnh báo kịp thời những điểm du lịch có nguy cơ ô nhiễm và thực hiện các biện pháp mạnh tay nhằm ngăn ngừa, đình chỉ ngay các dự án đầu tư có nguy cơ hủy hoại tài nguyên, môi trường du lịch cũng như các hoạt động gây ô nhiễm môi trường tại các điểm du lịch. Tổ chức hướng dẫn, nâng cao nhận thức của người dân về môi trường.

Đẩy mạnh triển khai đào tạo nguồn nhân lực du lịch tại địa phương, đặc biệt là đào tạo nghề cho nhân viên tại các cơ sở lưu trú du lịch, các cơ sở dịch vụ du lịch, lữ hành, vận chuyển, hướng dẫn viên, nhà hàng, lễ tân và các điểm tham quan du lịch.

5.3.3 Đối với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và các trung tâm du lịch

Tiếp tục xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn và chuẩn hóa đội ngũ lao động. Đầu tư chiều sâu các loại hình du lịch, các sản phẩm du lịch.

Áp dụng công nghệ thông tin, phát triển phần mềm, tận dụng lợi thế của mạng internet vào hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch cũng như khai thác, thu thập thông tin, đẩy mạnh hoạt động quảng bá hình ảnh du lịch Bình Thuận.

Đầu tư các trung tâm mua sắm, các trung tâm vui chơi giải trí có quy mô lớn.

5.4 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu có một số hạn chế nhất định, cụ thể như: Nghiên cứu chỉ thực hiện ở một số doanh nghiệp kinh doanh du lịch tỉnh Bình Thuận, do đó khả năng tổng quát hóa chưa cao; Nghiên cứu chỉ khám phá và rút ra được 6 yếu tố trong mô hình hồi quy chỉ mới giải thích được 75,8% biến thiên của việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận; thực tế có thể còn một số yếu tố khác tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận mà tác giả nghiên cứu chưa khám phá ra. Do hạn chế về thời gian nghiên cứu cũng như chi phí khảo sát nên nghiên cứu mới khảo sát được 191 du khách nội địa. Bởi vậy, cần có những nghiên cứu lặp lại chọn mẫu lớn hơn để mẫu có tính đại diện cao hơn cũng như khảo sát mở rộng ra các khu vực khác ngoài tỉnh Bình Thuận để gia tăng tính tổng quát hóa của kết quả nghiên cứu.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Dựa trên kết quả nghiên cứu của chương 4, tác giả rút ra kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giúp người dân, đơn vị kinh doanh du lịch biển cùng nhà đầu tư và chính quyền địa phương trong việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới. Tác giả đã đề xuất 6 nhóm hàm ý bao gồm (1) Hàm ý chính sách về Điều kiện tự nhiên, (2) Hàm ý chính sách về Giá cả dịch vụ hợp lý, (3) Hàm ý chính sách về Chất lượng nguồn nhân lực, (4) Hàm ý chính sách về An ninh trật tự, (5) Hàm ý chính sách về Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ và (6) Hàm ý chính sách về Cơ sở vật chất kỹ thuật. Bên cạnh đó tác giả còn chỉ ra hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đinh Bá Hùng Anh, & Tô Ngọc Hoàng Kim. (2017). *Nghiên cứu khoa học trong kinh tế—Xã hội & hướng dẫn viết luận văn*. NXB Kinh tế TpHCM.
- Cục thống kê tỉnh Bình Thuận, *Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận 2018, 2019, 2020, 2021, 2022*, <http://cucthongke.vn/nien-giam-thong-ke.aspx>
- Derek Hall (2003), *Tourism and Sustainable Community Development*, Routledge.
- Vũ Văn Đông (2014), *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa – Vũng Tàu*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Anh Dũng (2018), *Phát triển bền vững du lịch tỉnh Ninh Bình trong điều kiện hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- Trần Tiến Dũng (2007), *Phát triển du lịch bền vững ở Phong Nha – Kẻ Bàng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Durbin, J., & Watson, G. S. (1971). *Testing for serial correlation in least squares regression*. III. *Biometrika*, 58(1), 1–19.
- Phan Thị Dang (2015), *Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái vườn quốc gia Cát Tiên*, Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 4 (89)
- Godfrey, P. (1996), *Control of Risk: A Guide to the Systematic Management of Risk from Construction*, Construction Industry Research and Information Association: Lodon.
- Green, S. B. (1991). *How many subjects does it take to do a regression analysis*. *Multivariate Behavioral Research*, 26(3), 499–514
- Gum, C.A, (1988), *Vacationscape: Designing tourist regions*, Van Nostrand Reinhold, New York, 2nd Edition.
- Hicks, N. and Streeten, P. (1979), “*Indicators of development: The search for a basic needs yardstick*”, *World Development*, 7, 567 – 584
- Đinh Phi Hổ (2017). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế & Viết luận văn Thạc sĩ*, Nhà xuất bản kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

- Dương Hoàng Hương (2017), *Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Manson, P. (1990), *Tourism: Environment and development perspectives*, UK: Manor Park Press Ltd.
- Mayo, E. J. and Jarvis, L. P. (1981), *The psychology of leisure travel*, Boston, MA;CBI.
- Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang*, Tạp chí khoa học trường Đại học An Giang, số 9 (1), trang 93 – 100.
- Nopparat Satarat (2010), *Sustainable Management of Community Based Tourism in Thai Lan*, Doctor of Philosophy (Development Administration): School of Public Administration, National Institute of Development Administration.
- Pear, P. L., & Moscardo, G. (1989), “*Tourism Community Analysis: Asking the right Question*.. In R Buder, W. (Ed.)”, Contemporary Issues in Tourism Development, London and New York (Routledge), 31 – 51.
- Quốc Hội (2005), *Luật số 44/2005/QH11* ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2005, Luật du lịch
- Quốc Hội (2017), *Luật số 09/2017/QH14* ban hành ngày 19 tháng 06 năm 2017, Luật du lịch
- Rhonda Phillips (2012), *Tourism, Planning and Community Development*, Routledge
- Ruth McAreevey, John Mc Donagh (2011), “*Sustainable Rural Tourism: Lessons for Rural Development*”, Sociological Rural journalist, Vol 51, No.2, Blackwell Publishing, Oxford, England, pp. 175 - 194
- Nguyễn Đình Sơn (2007), *Phát triển kinh tế du lịch ở vùng du lịch Bắc Bộ và tác động của nó tới quốc phòng – an ninh*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quân sự, Hà Nội.
- Suthamma Nitikasetsoontorn (2014), *The success factors of community – based Tourism in Thailand. Doctor of Philosophy (Development Administration);*

- School of Public Administration, National Institute of Development Administration.*
- Suthathip Suanmali (2014), *Factors Affecting Tourist Satisfaction: An Empirical Study in the Northern Part of Thailand*, EDP Sciences.
- Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2007), “*Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*”, NXB Đại học quốc gia TP HCM.
- Viễn Thông (2021), *96% doanh nghiệp du lịch vẫn đang chờ rã đông*, Báo VNEXRESS, truy cập ngày 11 tháng 03 năm 2022, <https://vnexpress.net/96-doanh-nghiep-du-lich-van-dang-cho-ra-dong-4383316.html>
- Todara, M. (1989), *Economic Development in the Third World*, Longman Inc: NY.
- TTXVN (2021), Bình Thuận: Nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn để phục hồi du lịch, Báo điện tử Vietnamplus ngày 24 tháng 10 năm 2021, <https://www.vietnamplus.vn/binh-thuan-nhieu-giai-phap-thao-go-kho-khan-de-phuc-hoi-du-lich/748603.vnp>
- Nguyễn Đức Tuy (2014), *Giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- La Nữ Ánh Vân (2012), *Phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận trên quan điểm phát triển bền vững*, Luận án tiến sĩ địa lý, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Viện nghiên cứu phát triển du lịch (2001), *Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*
- World Tourism Conference (1980), *Manila Declaration on World Tourism*, <http://www.univeru.org>, Truy cập ngày 14 tháng 03 năm 2022, <https://www.univeur.org/cuebc/downloads/PDF%20carte/65.%20Manila.PDF>
- World Tourism Organization (2009), *Tourism Community Development – Asian Practices*, Madrid, Spain, ISSN – 9284413052.

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1****DANH SÁCH CHUYÊN GIA**

STT	HỌ VÀ TÊN	VỊ TRÍ
1		
2		
3		
4		
5		

PHỤ LỤC 2 BẢNG KHẢO SÁT SƠ BỘ

Chào Quý Ông Bà.

Tôi tên là Nguyễn Văn Bình. Tôi đang thực hiện luận văn tốt nghiệp với đề tài nghiên cứu “***Nghiên cứu các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận***”. Rất mong nhận được sự hỗ trợ của quý Ông/Bà bằng việc trả lời các câu hỏi dưới đây. Tất cả ý kiến đóng góp của quý Ông/Bà, không có quan điểm hay thái độ đúng/sai, đều là những thông tin hữu ích đóng góp cho sự thành công của nghiên cứu.

Trân trọng cảm ơn.

A. PHẦN THÔNG TIN CÁ NHÂN

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết vài thông tin cá nhân:

Lưu ý: Khoanh tròn đáp án

1. Xin cho biết số lao động của đơn vị kinh doanh mà Ông/Bà đang phụ trách:

- 1, Dưới 5 người
- 2, Từ 5 đến 10 người
- 3, 10 người trở lên

2. Xin cho biết Ông/Bà đã đầu tư số vốn đầu tư ban đầu:

- 1, Nhỏ hơn 100 triệu đồng
- 2, Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng
- 3, Trên 1 tỷ đồng

3. Lợi nhuận trung bình của đơn vị kinh doanh mà Ông/Bà phụ trách hàng năm:

- 1, Nhỏ hơn 100 triệu đồng
- 2, Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng
- 3, Trên 1 tỷ đồng

B. PHẦN HỎI CHÍNH

Đi vào nội dung, chúng ta bắt đầu thảo luận về các yếu tố tác động đến mở rộng hoạt động du lịch biển trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

1. Điều kiện tự nhiên

Có các phát biểu đánh giá về yếu tố điều kiện tự nhiên tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch như sau:

- Khung cảnh thiên nhiên đẹp
- Động, thực vật đa dạng
- Môi trường tự nhiên trong lành
- Địa phương làm tốt công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan
- Du lịch biển mang lại lợi ích cho cộng đồng
- Rác thải được quản lý tốt

Có 06 phát biểu đánh giá về điều kiện tự nhiên. Ông/bà hiểu các phát biểu này như thế nào? Theo ông/bà các nội dung trên có phù hợp với việc mở rộng hoạt động du lịch biển của tỉnh Bình Thuận? cần điều chỉnh từ ngữ như thế nào cho phù hợp?

2. Giá cả dịch vụ

Có các phát biểu đánh giá về yếu tố giá cả dịch vụ tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch như sau:

- Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý
- Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý
- Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý
- Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý

Có 04 phát biểu đánh giá về giá cả dịch vụ. Ông/bà hiểu các phát biểu này như thế nào? Theo ông/bà các nội dung trên có phù hợp với việc mở rộng hoạt động du lịch biển của tỉnh Bình Thuận? cần điều chỉnh từ ngữ như thế nào cho phù hợp?

3. Chất lượng nguồn nhân lực

Có các phát biểu đánh giá về yếu tố giá cả dịch vụ tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch như sau:

- Nhân viên thông thạo nhiều ngoại ngữ
- Nhân viên có kiến thức tổng hợp về du lịch biển
- Nhân viên thân thiện, nhiệt tình
- Nhân viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo
- Hướng dẫn viên được đào tạo chuyên môn

Có 05 phát biểu đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực. Ông/bà hiểu các phát biểu này như thế nào? Theo ông/bà các nội dung trên có phù hợp với việc mở rộng hoạt động du lịch biển của tỉnh Bình Thuận? cần điều chỉnh từ ngữ như thế nào cho phù hợp?

4. An ninh trật tự

Có các phát biểu đánh giá về yếu tố an ninh trật tự tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch như sau:

- Quản lý tốt vấn đề ăn xin
- Quản lý tốt vấn đề thách giá
- Quản lý tốt vấn đề trộm cắp
- Bãi đỗ xe an ninh

Có 04 phát biểu đánh giá về an ninh trật tự. Ông/bà hiểu các phát biểu này như thế nào? Theo ông/bà các nội dung trên có phù hợp với việc mở rộng hoạt động du lịch biển của tỉnh Bình Thuận? cần điều chỉnh từ ngữ như thế nào cho phù hợp?

5. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật

Có các phát biểu đánh giá về yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch như sau:

- Phương tiện vận chuyển tham quan an toàn
- Đường sá sử dụng cho du lịch biển rộng rãi
- Trang bị đầy đủ áo phao trên các phương tiện đường thủy
- Các bến tàu sử dụng cho phương tiện đường thủy rộng rãi
- Nhà vệ sinh sạch sẽ, thoáng mát
- Thông tin liên lạc thông suốt
- Điện nước sinh hoạt đầy đủ
- Phòng nghỉ rộng rãi

Có 10 phát biểu đánh giá về giá cả dịch vụ. Ông/bà hiểu các phát biểu này như thế nào? Theo ông/bà các nội dung trên có phù hợp với việc mở rộng hoạt động du lịch biển của tỉnh Bình Thuận? cần điều chỉnh từ ngữ như thế nào cho phù hợp?

6. Dịch vụ hỗ trợ

Có các phát biểu đánh giá về yếu tố dịch vụ hỗ trợ tác động đến việc mở rộng hoạt động du lịch như sau:

- Hàng lưu niệm phong phú, đa dạng
- Có nhiều hoạt động vui chơi giải trí
- Nhà vệ sinh sạch sẽ, thoáng mát
- Có nhiều hoạt động vui chơi giải trí
- Có nhiều nhà hàng phù hợp với du lịch biển
- Có nhiều điểm tham quan ở các tuyến khác nhau

Có 10 phát biểu đánh giá về giá cả dịch vụ. Ông/bà hiểu các phát biểu này như thế nào? Theo ông/bà các nội dung trên có phù hợp với việc mở rộng hoạt động du lịch biển của tỉnh Bình Thuận? cần điều chỉnh từ ngữ như thế nào cho phù hợp?

7. Mở rộng hoạt động du lịch biển

Tác giả đưa ra các phát biểu về việc mở rộng hoạt động du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận như sau:

- Thu nhập của người dân khi tham gia vào hoạt động du lịch biển được tăng lên và ổn định hơn
- Hoạt động du lịch biển đóng góp tích cực nguồn ngân sách của địa phương
- Đời sống dân cư: y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng được nâng lên
- Thời gian lưu trú và tham gia các hoạt động du lịch của du khách tăng lên
- Khách du lịch sẽ quay lại và giới thiệu đến những người xung quanh

Xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC 3 BẢNG KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

Tôi là Nguyễn Văn Bình, học viên trường Đại học Phan Thiết. Tôi đang nghiên cứu phi lợi nhuận cho luận văn tốt nghiệp với đề tài “***Nghiên cứu các yếu tố tác động đến mở rộng du lịch biển tại tỉnh Bình Thuận***”. Cuộc phỏng vấn này rất quan trọng cho bài nghiên cứu. Rất mong quý Ông/Bà dành chút thời gian trả lời giúp tôi một số câu hỏi sau đây. Các câu trả lời chỉ phản ánh quan điểm của Ông/Bà, không có trả lời nào là đúng hay sai. Các câu trả lời khách quan và trung thực của Ông/Bà sẽ là thông tin hữu ích cho bài nghiên cứu của chúng tôi. Rất mong nhận được sự hợp tác tích cực của quý Ông/Bà.

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý – CÁC YẾU TỐ

Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà về các phát biểu sau:
(Xin vui lòng khoanh tròn vào ô thích hợp)

1	2	3	4	5
Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

STT	Câu hỏi các biến quan sát	Mức độ đồng ý				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Hàng lưu niệm phong phú, đa dạng	1	2	3	4	5
2	Nhà vệ sinh sạch sẽ, thoáng mát	1	2	3	4	5
3	Thông tin liên lạc thông suốt	1	2	3	4	5
4	Điện nước sinh hoạt đầy đủ	1	2	3	4	5

5	Có nhiều hoạt động vui chơi giải trí	1	2	3	4	5
6	Có nhiều nhà hàng phù hợp với du lịch biển	1	2	3	4	5
7	Có nhiều điểm tham quan ở các tuyến khác nhau	1	2	3	4	5
8	Phòng nghỉ rộng rãi	1	2	3	4	5
9	Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý	1	2	3	4	5
10	Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý	1	2	3	4	5
11	Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý	1	2	3	4	5
12	Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý	1	2	3	4	5
13	Nhân viên thông thạo nhiều ngoại ngữ	1	2	3	4	5
14	Nhân viên có kiến thức tổng hợp về du lịch biển	1	2	3	4	5
15	Nhân viên thân thiện, nhiệt tình	1	2	3	4	5
16	Nhân viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo	1	2	3	4	5
17	Hướng dẫn viên được đào tạo chuyên môn	1	2	3	4	5
18	Quản lý tốt vấn đề ăn xin	1	2	3	4	5
19	Quản lý tốt vấn đề thách giá	1	2	3	4	5
20	Quản lý tốt vấn đề trộm cắp	1	2	3	4	5
21	Bãi đỗ xe an ninh	1	2	3	4	5
22	Phương tiện vận chuyển tham quan an toàn	1	2	3	4	5
23	Đường sá đáp ứng hoạt động du lịch biển	1	2	3	4	5
24	Trang bị đầy đủ áo phao trên các	1	2	3	4	5

	phương tiện đường thủy					
25	Các bến tàu sử dụng cho phương tiện đường thủy rộng rãi	1	2	3	4	5
26	Khung cảnh thiên nhiên đẹp	1	2	3	4	5
27	Động, thực vật đa dạng	1	2	3	4	5
28	Môi trường tự nhiên trong lành	1	2	3	4	5
29	Địa phương làm tốt công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan	1	2	3	4	5
30	Du lịch biển mang lại lợi ích cho cộng đồng	1	2	3	4	5
31	Rác thải được quản lý tốt	1	2	3	4	5
32	Thu nhập của người dân khi tham gia vào hoạt động du lịch biển được tăng lên và ổn định hơn	1	2	3	4	5
33	Hoạt động du lịch biển đóng góp tích cực nguồn ngân sách của địa phương	1	2	3	4	5
34	Đời sống dân cư: y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng được nâng lên	1	2	3	4	5
35	Thời gian lưu trú và tham gia các hoạt động du lịch của du khách tăng lên	1	2	3	4	5
36	Khách du lịch sẽ quay lại và giới thiệu đến những người xung quanh	1	2	3	4	5

PHẦN II: THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ	Du khách đến từ: ☐ Thị xã, thị trấn ☐ Thành phố ☐ Nông thôn
Độ tuổi: ☐ Dưới 25 tuổi ☐ Từ 25 – 34 tuổi ☐ Từ 35 – 44 tuổi ☐ Trên 44 tuổi	Trình độ học vấn: ☐ Trung học phổ thông ☐ Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Trên đại học

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 4 SỐ LIỆU CHẠY SPSS

1. BẢNG THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN ĐỊNH TÍNH

Giới tính

GioiTinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	98	51,3	51,3	51,3
	Nu	93	48,7	48,7	100,0
	Total	191	100,0	100,0	

Độ tuổi

DoTui

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 25 tuổi	29	15,2	15,2	15,2
	Tu 25 đến 34 tuổi	115	60,2	60,2	75,4
	Tu 35 đến 44 tuổi	40	20,9	20,9	96,3
	Từ 44 tuổi	7	3,7	3,7	100,0
	Total	191	100,0	100,0	

Trình độ học vấn

TrinhDo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung học phổ thông	23	12,0	12,0	12,0
	Trung cấp, cao đẳng	35	18,3	18,3	30,4
	Đại học	114	59,7	59,7	90,1
	Từ đại học	19	9,9	9,9	100,0
	Total	191	100,0	100,0	

Nơi sống**NoiSong**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Thi xa, thi tran	64	33,5	33,5	33,5
Thanh pho	68	35,6	35,6	69,1
Nong thon	59	30,9	30,9	100,0
Total	191	100,0	100,0	

Bảng thống kê mô tả các biến quan sát**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DK1	191	1	5	3,12	1,019
DK2	191	1	5	3,09	1,042
DK3	191	1	5	3,19	,971
DK4	191	1	5	3,19	,971
DK5	191	1	5	3,23	,973
DK6	191	1	5	3,05	1,068
GC1	191	1	5	3,23	1,029
GC2	191	1	5	3,57	,926
GC3	191	1	5	3,41	,963
GC4	191	1	5	3,39	,999
NL1	191	1	5	3,50	,923
NL2	191	1	5	3,41	,969
NL3	191	1	5	3,56	,792
NL4	191	1	5	3,41	,969
NL5	191	1	5	3,43	,903
AN1	191	1	5	3,54	,944
AN2	191	1	5	3,47	,967
AN3	191	1	5	3,48	,994
AN4	191	1	5	3,40	1,005
HT1	191	1	5	3,16	1,051
HT2	191	1	5	3,15	1,061
HT3	191	1	5	3,14	1,057
HT4	191	1	5	3,13	1,041
HT5	191	1	5	3,14	1,032
HT6	191	1	5	3,12	1,065
HT7	191	1	5	3,12	1,065
HT8	191	1	5	3,10	1,061
CS1	191	1	5	3,66	,836

CS2	191	1	5	3,59	,853
CS3	191	1	5	3,59	,912
CS4	191	1	5	3,70	,853
MR1	191	1	5	3,29	,856
MR2	191	1	5	3,30	,894
MR3	191	1	5	3,31	,817
MR4	191	1	5	3,29	,886
MR5	191	1	5	3,26	,909
Valid N (listwise)	191				

Bảng thống kê mô tả các yếu tố

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
MR	191	1,00	5,00	3,2958	,74793
HT	191	1,00	5,00	3,1309	,90369
AN	191	1,00	5,00	3,4699	,86341
DK	191	1,00	5,00	3,1440	,87313
NL	191	1,00	5,00	3,4649	,81018
GC	191	1,00	5,00	3,3992	,86943
CS	191	1,00	5,00	3,6348	,74592
Valid N (listwise)	191				

2. PHÂN TÍCH ĐỘ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA

Thành phần cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (HT)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,948	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HT1	21,88	39,702	,865	,938
HT2	21,90	40,795	,763	,945
HT3	21,91	39,776	,853	,939
HT5	21,91	41,060	,766	,944
HT6	21,93	40,264	,804	,942

HT7	21,93	40,264	,804	,942
HT8	21,94	40,623	,778	,944

Thành phần giá cả dịch vụ hợp lý (GC)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,910	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GC1	10,37	7,045	,730	,907
GC2	10,03	7,483	,741	,902
GC3	10,18	6,729	,888	,850
GC4	10,20	6,774	,831	,870

Thành phần chất lượng nguồn nhân lực (NL)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,932	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NL1	13,82	10,747	,795	,922
NL2	13,91	9,871	,920	,897
NL3	13,76	11,128	,881	,909
NL4	13,91	10,545	,783	,925
NL5	13,89	11,109	,745	,931

Thành phần an ninh trật tự (AN)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,906	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AN1	10,34	6,868	,842	,860
AN2	10,41	6,760	,842	,859
AN3	10,40	7,031	,742	,895
AN4	10,48	7,019	,732	,899

Thành phần cơ sở vật chất kỹ thuật (CS)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,886	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CS1	10,88	4,928	,882	,804
CS2	10,95	5,492	,671	,883
CS3	10,95	4,976	,760	,850
CS4	10,84	5,396	,701	,872

Thành phần điều kiện tự nhiên (DK)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,933	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DK1	15,749	19,284	,795	,922
DK2	15,770	18,347	,898	,909
DK3	15,675	18,999	,886	,911
DK4	15,675	19,568	,807	,921
DK5	15,634	19,539	,809	,920
DK6	15,817	20,140	,643	,942

Thành phần mở rộng hoạt động du lịch biển (MR)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,922	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MK1	13,16	9,891	,726	,918
MK2	13,15	8,947	,894	,885
MK3	13,14	9,845	,784	,908
MK4	13,16	9,775	,717	,921
MK5	13,18	8,950	,875	,889

3. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EFA

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,829
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5707,281
	df	465
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9,132	29,459	29,459	9,132	29,459	29,459	5,944	19,175	19,175
2	4,063	13,106	42,565	4,063	13,106	42,565	4,632	14,941	34,116
3	3,536	11,407	53,972	3,536	11,407	53,972	4,027	12,989	47,106
4	3,092	9,974	63,946	3,092	9,974	63,946	3,214	10,368	57,473
5	2,538	8,188	72,134	2,538	8,188	72,134	3,202	10,328	67,802
6	1,778	5,734	77,868	1,778	5,734	77,868	3,121	10,067	77,868
7	,738	2,380	80,248						
8	,634	2,046	82,294						
9	,588	1,895	84,189						
10	,528	1,705	85,894						
11	,471	1,519	87,412						
12	,424	1,368	88,781						
13	,384	1,240	90,021						
14	,346	1,116	91,137						
15	,305	,983	92,120						
16	,277	,894	93,014						
17	,254	,819	93,833						
18	,242	,781	94,614						
19	,228	,737	95,351						
20	,226	,730	96,080						
21	,193	,621	96,701						
22	,173	,559	97,260						
23	,157	,508	97,768						
24	,153	,494	98,262						
25	,130	,418	98,680						
26	,102	,328	99,008						
27	,095	,307	99,315						
28	,068	,220	99,535						
29	,057	,183	99,718						

30	,050	,162	99,880						
31	,037	,120	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
HT3	,876					
HT1	,867					
HT4	,865					
HT7	,837					
HT6	,835					
HT8	,826					
HT5	,809					
HT2	,794					
DK2		,913				
DK3		,881				
DK5		,855				
DK1		,832				
DK4		,818				
DK6		,729				
NL2			,939			
NL3			,904			
NL1			,877			
NL4			,832			
NL5			,805			
AN1				,895		
AN2				,870		
AN3				,843		
AN4				,800		
GC3					,878	
GC4					,864	
GC2					,803	
GC1					,764	
CS1						,916
CS3						,863
CS2						,790
CS4						,790

Extraction Method: Principal Component Analysis.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,819
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	895,576
	df	10
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,824	76,475	76,475	3,824	76,475	76,475
2	,498	9,963	86,437			
3	,383	7,653	94,091			
4	,249	4,981	99,072			
5	,046	,928	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
MR2	,939
MR5	,927
MR3	,862
MR1	,822
MR4	,814

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

4. MA TRẬN TƯƠNG QUAN

Correlations

		MR	HT	GC	NL	AN	CS	DK
MR	Pearson	1	,463**	,646**	,488**	,533**	,387**	,610**
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000	,000
	N	191	191	191	191	191	191	191
HT	Pearson	,463**	1	,267**	,203**	,178*	,194**	,325**
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,005	,014	,007	,000
	N	191	191	191	191	191	191	191
GC	Pearson	,646**	,267**	1	,290**	,399**	,163*	,387**
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,024	,000
	N	191	191	191	191	191	191	191
NL	Pearson	,488**	,203**	,290**	1	,153*	,212**	,168*
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)	,000	,005	,000		,035	,003	,021
	N	191	191	191	191	191	191	191
AN	Pearson	,533**	,178*	,399**	,153*	1	,278**	,207**
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)	,000	,014	,000	,035		,000	,004
	N	191	191	191	191	191	191	191
CS	Pearson	,405**	,194**	,163*	,212**	,278**	1	,163*
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)	,000	,007	,024	,003	,000		,024
	N	191	191	191	191	191	191	191
DK	Pearson	,610**	,325**	,387**	,168*	,207**	,163*	1
	Correlation							
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,021	,004	,024	
	N	191	191	191	191	191	191	191

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

5. PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,875 ^a	,766	,758	,36777	1,872

a. Predictors: (Constant), DK, CS, NL, AN, HT, GC

b. Dependent Variable: MR

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	81,400	6	13,567	100,307	,000 ^b
Residual	24,886	184	,135		
Total	106,287	190			

a. Dependent Variable: MR

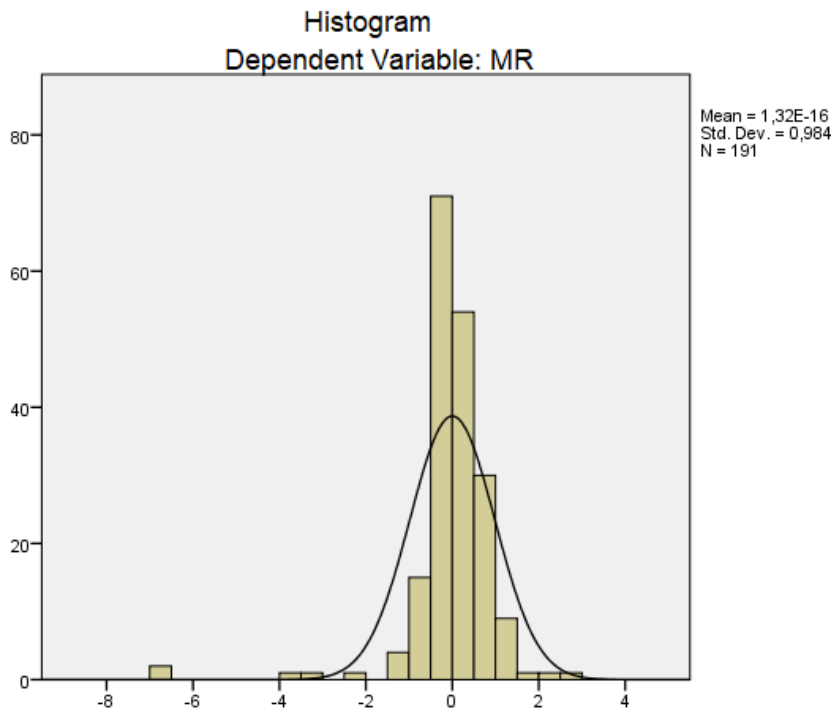
b. Predictors: (Constant), DK, CS, NL, AN, HT, GC

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-,877	,185		-4,729	,000		
HT	,131	,032	,158	4,068	,000	,844	1,184
GC	,240	,037	,280	6,560	,000	,701	1,427
NL	,233	,035	,253	6,636	,000	,877	1,141
AN	,215	,035	,249	6,205	,000	,792	1,262
CS	,134	,038	,134	3,510	,001	,876	1,142
DK	,287	,034	,335	8,356	,000	,792	1,262

a. Dependent Variable: MR

6. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH PHẦN DƯ CÓ PHÂN PHỐI



Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual

